

Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng (Hết)

ISSN: 2734-9195 08:05 28/06/2025

Song trong Thiền tông, “Kệ Truyền pháp” là hình thức truyền thừa pháp mạch vô cùng đặc biệt, với rất nhiều giá trị vừa gắn liền với việc “truyền pháp” chung của Phật giáo, vừa tạo thành những điểm độc sáng của riêng mình

Tác giả: **Vũ Bảo Tuân**

Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Trần Nhân Tông.

Chương 4. Nội dung và giá trị Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Để tiện ghi nhận về “*Nội dung Kệ Truyền pháp*” của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng, chúng tôi xin y cứ chặt chẽ vào chủng loại Kệ Truyền pháp được trình bày ở chương 3. Nghĩa là “*Nội dung*” đó được nhìn theo hình thức Kệ Truyền pháp Truyền thống, gồm có các phần cốt lõi như chương 1: Giáo lý - Pháp yếu - Pháp mạch. “*Nội dung*” đó cũng được nhận diện trên nền những bài Kệ Truyền pháp Đặt tên của bản phái. Nghĩa là ngoài những từ những chữ được dùng để Đặt tên từ các bài kệ, các phần Giáo lý - Pháp yếu - Pháp mạch trong tổng thể những bài kệ đặt tên đó cũng được khám phá. Qua đó, giúp đưa ra những điểm cộng thông vốn có của Kệ Truyền pháp Thiền tông, nhưng cũng giúp biểu hiện những điểm chuyên biệt riêng có của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng.

Song, như chúng ta đều biết, Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng hình thành và phát triển trên nền tảng Phật giáo - Thiền tông - chính trị - xã hội Việt tương đối khác biệt. Về chính trị - xã hội, Đại Việt thời Lê Trung Hưng không phải là Đại Việt thời Lý - Trần. Đất nước sau thời Trần bị chìm trong biến loạn. Nhà Minh đánh cướp Đại Việt, gây chiến tranh kéo dài suốt 30 năm. Lê Lợi lập ra nhà Hậu Lê, nhưng không chỉ nội bộ nhà Hậu Lê lục đục, mà chưa bao lâu sau nhà Mạc cướp ngôi nhà Hậu Lê, chiến tranh Lê Mạc kéo dài hơn nửa thế kỷ, Lê Trung Hưng trùng hưng Hậu Lê trong tình thế vua chúa cùng nắm quyền, thật quyền lại là phủ chúa, chiến tranh Trịnh Nguyễn cũng tiếp diễn... Tính bất

ổn định thể hiện rõ ràng trong cuộc sống thường nhật của mỗi người dân Việt. Người học Phật cũng thế.

Thiền phái Trúc Lâm nhà Trần thừa hưởng hơn hai trăm năm thịnh trị của nhà Lý, Phật giáo tiếp tục phát triển. Kinh Luật Luận – Giáo Điển của Phật giáo Nguyên Thủy – Đại thừa đều luôn được cập nhật. Đại tạng kinh do nhà Tống hay nhà Nguyên ban cho, nhà Lý nhà Trần không ngừng khắc in ấn tống, khiến cho tất cả đều có cơ hội tiếp xúc trực tiếp, học trực tiếp, học rộng, học sâu. Hệ thống Thiền Điển từ Trung Hoa được du nhập liên tục và kịp thời vào Đại Việt suốt thời Lý – Trần. Riêng trong các Thiền phái của Đại Việt từ Pháp Vân đến Kiến Sơ – Thảo Đường – Trúc Lâm, số lượng Thiền Điển phải nói là đồ sộ, tạo nên một thời thịnh trị không tiền khoáng hậu như chính sử Đại Việt và Đăng sử Thiền tông ghi nhận.

Dẫu vậy, nhà Minh đánh cướp Đại Việt, Minh Thành Tổ với dã tâm cướp phá, những gì có giá trị thì chuyển về bản quốc, những gì không có giá trị hoặc không chở về bản quốc được thì cho đốt sạch, ngu hóa Đại Việt, do vậy Giáo Điển – Thiền Điển của Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng hầu như bị suy giảm hoặc biến mất rất nhiều. Cộng với sự bất ổn chính trị kéo dài từ Hậu Lê qua Mạc đến Lê Trung Hưng, người học Phật nói riêng, người Việt nói chung không thể không trải qua sự thiếu thốn trầm trọng về tư liệu học cả hai phương diện tôn giáo lẫn xã hội.

Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế ra đời vào thời kỳ này, tuy tiếp nhận tư liệu Phật giáo – Thiền tông... từ Trung Hoa không ít, song so với thời Lý – Trần, thật sự là vụn vặt bất cập nhất. Giáo Điển tuy có nhưng cũng không còn đủ cả Tam tạng đồ sộ, những kinh điển chuyên biệt ngắn gọn hẳn sẽ hiện hữu cùng. Thiền Điển cũng có nhưng chủ yếu vẫn là những tác phẩm gắn liền với Lâm Tế tông mà các Tổ có thể mang theo trong hành trình truyền bá... Có lẽ chính vì điều này, nội dung Giáo lý – Pháp yếu – Pháp mạch có trong Kệ Truyền pháp, cũng như số lượng Kệ Truyền pháp mà các Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế để lại không phong phú lắm dù các Tổ luôn nỗ lực khôi phục phần nào tư liệu của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần, thậm chí là truyền bá Phật pháp đến tận kinh thành và thôn xóm, cho vua chúa hoàng thân quốc thích quan lại bách tính được học Phật.

Một điều đáng quan tâm nữa là, các vua Lê chúa Trịnh hay chúa Nguyễn của thời Lê Trung Hưng hầu hết không giống các vua chúa hoàng thân quốc thích nhà Lý – Trần. Bởi họ chỉ là những người ủng hộ Phật pháp, hơn là người tu học Phật pháp. Họ chỉ là vua, không phải là Thiền sư ngộ đạo, cũng không phải là Tổ sư hoàng truyền Tổ đạo... Họ là những vị vua coi trọng nền chính trị lấy Nho gia làm bản vị, nhưng không mạnh và không chính như kiểu Nho học thời Tống

Trung Hoa.

Nho – Phật – Đạo tuy có tịnh hành nhưng phần học thuật chân chính và tôn giáo chân chính ít phát triển hơn. Thay vào đó phần học thuật pha tạp tũn mủn, phần tôn giáo đan xen không ít mặt bất chính, chất tinh hoa ít, chất bác học ít, chất dung thường nhiều, chất dân dã nhiều...

Kết hợp từ những điều trên, và cũng để tránh sự lặp lại trong cách trình bày nội dung như ở chương hai, các nội dung trong chương này được nhận diện theo một vài điểm chính yếu từ Giáo điển của Phật giáo nói chung và Thiền điển của Thiền tông nói riêng.

Mục đích vừa cho thấy được đặc điểm thời cuộc mà các chủ trương Giáo – Thiền nhất trí, Thiền – Tịnh – Mật tịnh dung, Nho – Phật nhất trí của Thiền tông Trung Hoa đã và đang hiện hữu cũng như tác động đến Đại Việt, vừa thể hiện phần nào sự kế thừa và phát huy giá trị Thiền tông bản địa Việt một thời thịnh trị.

4.1. Nội dung của Kế Truyền pháp Truyền thống thuộc Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Như chúng ta đều biết, toàn bộ nền giáo lý Phật giáo từ Nguyên thủy qua Bộ phái đến Đại thừa rồi Tông phái, không ngoài mấy yếu tố chính yếu:

- Nhận diện về Thật pháp.
- Nhận diện về Thế gian pháp.
- Nhận diện và vận dụng Phật pháp một cách tương thích khéo léo, nhằm giúp chuyển nhiễm thế gian thành tự thanh tịnh của Thật pháp.

Mục đích rốt ráo trong thời Nguyên thủy và Bộ phái, ngoài đức Thích Ca Mâu Ni hướng đến quả Toàn giác – Phật quả, hầu hết đều hướng đến 4 quả Sa môn, với quả cuối cùng là A la hán, chính thức chấm dứt sinh tử luân hồi khổ. Mục đích cứu cánh của nền Phật giáo Đại thừa chính là hướng đến quả Phật như đức Thích Ca Mâu Ni. Có điều hành trình đó hoặc đi theo Bồ tát đạo với lần lượt là 53 tầng bậc, hoặc chỉ 10 địa rồi thành quả Phật. Mục đích cuối cùng của Tông phái nói chung, Thiền tông nói riêng là thành Phật, có điều hành trình là Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.

Vì thế, Kế Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng cũng không rời xa mục đích cốt lõi vừa của Phật giáo vừa của Bản tông. Sự

tương dung tương liên giữa Giáo Điển và Thiền Điển hiện hữu một cách nhuần nhị trong từng bài kệ.

4.1.1. Giáo điển - Thiền điển cơ bản trong Kệ Truyền pháp Truyền thống của Thiền phái Trúc Lâm thời Lê Trung Hưng

Bảng thống kê theo lý thuyết và thực hành trong kệ truyền pháp do NCS tự làm:

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Thí Dụ	Giáo Điển Thiền Điển
Thiền sư Minh Lương	Bồ Đề	Sinh tử tức Bồ đề (Thể Dụng dung thông) Mỹ ngọc tàng ngoan thạch, Liên hoa xuất ử nê, Tu tri sinh tử xứ, Ngộ thị tức bồ đề	Ngọc đẹp trong đá Hoa sen trong bùn	Bát Nhã – Hoa Nghiem – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Tìm bất sinh bất diệt trong lẽ sinh diệt (Thiền Điển)
Thiền sư Chân Nguyên	Tự Tính bản hữu.	Thập nhị thì (Thời gian) Nhậm thì vi (dụng) Lục căn vận dụng chân thường kiên Vạn pháp tung hoành chánh biến tri (Thể Dụng dung thông)		Bát Nhã – Hoa Nghiem – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Thập nhị thì (Thiền Điển)

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Thí Dụ	Giáo Điển Thiền Điển
Thiền sư Như Trùng	Bi ngã nhất thể, Nguyên bản đuy tâm	Tâm không cảnh tịch Việt thánh siêu phàm (Chân tâm) Ý nhiễm tình sinh, Vạn đoan hệ phược (Vọng tâm) Thiên nhân chư pháp, Tận tại kỳ trung (Thể Dụng tương dung)		Bát Nhã – Hoa Nghiem – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Vạn pháp do Tâm (Thiền Điển – Giáo Điển) Đối Cảnh Vô Tâm (Thiền Điển)
Thiền sư Tính Tuyên	Chí đạo vô ngôn	Nhập Bất nhị môn Pháp môn vô lượng		Bát Nhã – Hoa Nghiem – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Chí đạo vô ngôn (Thiền Điển) Thùy thị hậu côn (Thiền Điển: Thầy trò truyền đăng)

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Thí Dụ	Giáo Điển Thiền Điển
Thiền sư Hải Quỳnh	Chư pháp không tướng, Bất sinh bất diệt, Dĩ vô sở đắc, Thị chân Phật thuyết.			Bát Nhã – Hoa Nghiêm – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Vạn pháp giai Không (Thiền Điển)
Thiền sư Tịch Tuyên	Tâm vi thiên địa tiên,	Thân vi thiên địa hậu, Thân tâm thiên địa nội, Tuần hoàn vô cùng dĩ.		Bát Nhã – Hoa Nghiêm – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Thân thị... Tâm vi... (Thiền Điển)

Từ bảng thống kê trên chúng tôi xin ghi nhận mấy điểm chính như sau:

Thứ nhất: Nhận diện về Bản thể trong Giáo điển và Thiền điển qua những bài kệ Truyền pháp Truyền thống

Đây là điều quan trọng nhất của nền Phật giáo Đại thừa và Thiền tông. Trong nền Phật giáo Đại thừa, các hệ kinh điển cơ bản thuộc Phật giáo Đại thừa sơ kỳ gồm: Bát Nhã – Hoa Nghiêm – Pháp Hoa – Tịnh Độ..., Đại thừa trung kỳ: Như Lai tạng – A lại da tạng, Đại thừa hậu kỳ: Đại Nhật Như Lai – Thủ Lăng Nghiêm – Viên Giác... đều khẳng định:

-Phật tính bản hữu, “*Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính*”;

-Phật tính ấy hiện hữu trong chúng sinh, chính là Như Lai tạng; hiện hữu cụ thể trong hoạt động Thân – Khẩu – Ý thường nhật của chúng sinh;

-Phật tính đó đầy đủ cả Bản Thể - Thật Tướng và Diệu Dụng.

Những nhận định này được hình thành và hoàn thiện dần qua các chu kỳ ra đời và phát triển của toàn bộ nền Phật giáo Đại thừa, nhằm giải quyết các vấn đề mà nền Phật giáo Nguyên thủy và Bộ phái đang vướng mắc. Đó là: Vì “*Phật tính bản hữu*” nên không phải chỉ một đức Thích Ca Mâu Ni mới thành Phật, chư Phật

quá khứ, hiện tại và tương lai luôn đã đang sẽ tiếp tục hiện hữu. Chư Phật hay đức Thích Ca Mâu Ni là Phật đã thành, là Phật xuất triển; chúng sinh là Phật sẽ thành, là Phật tại triển.

Vì Phiền não chướng - Sở tri chướng ràng buộc nên chúng sinh mỗi ngày đều hoạt động thân - khẩu - ý theo sinh tử nhiễm ô, mà không hoạt động với sự xuất thế thanh tịnh của bản Phật; chúng sinh chưa thành Phật nhưng Phật tính vốn sẵn có, không mất không hỏng trong quá trình sinh tử luân hồi của chúng sinh, khi nào chúng sinh có điều kiện hồi chuyển, Phật tính sẽ lại hiển lộ và cũng đầy đủ Đức dụng như Phật Thích Ca Mâu Ni hay chư Phật khác. Và con đường để thành tựu quả Phật như đức Thích Ca Mâu Ni hay 7 vị Phật Quá khứ Hiện tại cùng Tương lai (Tì Bà Thi - Thi Khí - Tỳ Xá Phù - Câu Lưu Tôn - Câu Na Hàm Mâu Ni - Ca Diếp - Di Lặc) mà A Hàm hay Nikaya cùng hàng hà sa số kinh luật luận đưa ra là Bồ tát đạo. Con đường đó được tính bằng chu kỳ hoặc 3 a tăng kỳ kiếp của Nguyên thủy - Bộ phái; hoặc 53 tầng bậc của Bát Nhã - Hoa Nghiêm, thập địa của A lại da tạng; hoặc tức thân thành Phật của Kim cương thừa và pháp thực hành cốt lõi là Lục độ ba la mật, Thập độ ba la mật...

Thiền tông kể từ khi hình thành, ngoài việc Sư tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền Lăng già kinh cho Nhị tổ Huệ Khả, chúng ta thấy sự hiện hữu từng câu kinh từng câu chuyện của kinh trong hệ thống Đăng sử - Ngũ lục Thiền là vô cùng rõ ràng. Lục Tổ Huệ Năng được tôn là người phát triển Thiền tông chính danh tại đất Trung Hoa đậm chất Thiền thì trong Pháp Bảo Đàn kinh của ông cũng hiện hữu đầy đủ Đại bát niết bàn kinh, Duy ma cật kinh, Kim cang kinh, Pháp hoa kinh, Vô lượng thọ kinh, Phạm võng bồ tát giới... Do vậy, không chỉ có sự hiện hữu của nền giáo điển Nguyên thủy, mà những hệ kinh cơ bản trong ba đời Phật giáo Đại thừa tại Ấn Độ đều hiện hữu rõ ràng trong hệ thống Thiền Điển của Thiền tông.

Từ thời Tống - Nguyên - Minh - Thanh, chủ trương Thiền - Giáo nhất trí; Thiền - Tịnh - Mật dung thông... luôn hiện hữu trong đời sống Thiền môn. Thiền tông Việt kể từ khi hình thành vào thế kỷ VI cho đến thời Lê Trung Hưng cũng thế, không xa rời kinh điển Phật giáo. Giáo Điển - Thiền Điển luôn tịnh hành trong đời sống của Thiền sư, của người học Phật Việt đương thời.

Từ Thiền sư Minh Lương, đến Thiền sư Chân Nguyên, các Tổ Như Trùng, Tính Tuyền, Hải Quynh, Tịch Tuyền... đều khẳng định Phật tính bản hữu đó. Có khi gọi đó là Bồ đề, có khi gọi đó là Tự Tính, có khi gọi đó là Tiên thiên, có khi gọi đó là Chí đạo, Bản Nguyên... Song mỗi một thuật ngữ các Tổ sư sử dụng hoặc có khi đậm chất Giáo Điển, hoặc có khi đậm chất Thiền Điển, hoặc dung hợp cả hai, hoặc dung hợp cả Thế gian và Phật pháp. Bồ Đề - Tự Tính - Bản Giác, Nguyên bản duy Tâm... là thuật ngữ của Giáo Điển. Thiền Điển cũng sử dụng.

Tiên thiên là thuật ngữ dùng thông của Nho – Đạo... Có điều ai cũng biết:

“Bồ đề” bản vô thụ,

Minh kính diệp phi đài

Bản lai vô nhất vật,

Hà xứ nhạ trần ai... là bài kệ trình kiến giải của Lục Tổ Huệ Năng và được Ngũ Tổ xác chứng đã thành Đạo.

“Chí đạo” vô nan

Duy hiềm giản trạch,

Đản mặc tăng ái."

Đồng nhiên minh bạch... là tác phẩm Tín tâm minh của Tam tổ Tăng Xán. Vị tổ sư không chỉ gắn với Thiền tông Trung Hoa, mà còn là Thầy trực tiếp của Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi thuộc dòng thiền Pháp Vân tại Việt. Thiền sư Triệu Châu Tung Thẩm của Thiền tông Trung Hoa sử dụng thuật ngữ này rất nhiều, tạo thành những công án nổi tiếng mà Tụng Cổ Bách Tắc của Tuyết Đậu Trùng Hiên... rất nhiều lần nhắc đến. Riêng dòng Trúc Lâm – Lâm Tế Việt Tín tâm minh là tác phẩm rất được trọng dụng. Tuệ Trung Thượng Sĩ có bài:

"Chí đạo vô nan mặc đạo nan,

Hồi đầu chuyển não giác man can,

Tương tam cước hướng cầu tâm tiệm"

Đại tự niệm ngư thượng trúc can [62]. (Nghĩa cơ bản: Chí đạo vốn sẵn có nên không khó, đừng nói khó, nhưng quay đầu chuyển não tìm kiếm thì mờ mịt vì thế đừng tìm kiếm vô ích, chỉ cần xác quyết).

Không chỉ nhận diện Phật tính bản hữu, mà các Tổ còn nhận diện đầy đủ các phương diện gắn liền với điều đó. Nghĩa là Phật tính tuy vốn có nhưng bất khả thuyết bất khả tư... như *“Chí đạo vô ngôn”*... Đặc biệt hơn là luôn hiện hữu ở mọi lúc mọi nơi trong chúng sinh thân này:

"Chư pháp không tướng,

Bất sinh bất diệt,

Dĩ vô sở đắc,

Thị chân Phật thuyết." (Bài kệ của Thiền sư Hải Quýnh) (Nghĩa cơ bản là: Các pháp không tướng, chẳng sinh chẳng diệt, cũng không chứng đắc, Phật dạy như thế)

"Hiển hách phân minh thập nhị thì,

Thử chi tự tính nhậm thi vi,

Lục căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chánh biến tri." (bài kệ của Thiền sư Chân Nguyên) (Nghĩa cơ bản là: Tự Tính luôn rõ ràng, hiện hữu trong suốt 12 thời, mặc tình sử dụng trong hoạt động của sáu căn, cũng như trong vạn pháp).

Thứ hai, Nhận diện về Tướng Dụng tương dung trong Giáo điển và Thiền điển

Phật tính bản hữu, đầy đủ công dụng và tướng trạng mâu nhiệm. Dẫu vậy, không dễ biết không dễ nhận. Phật – Tổ sở dĩ chứng đắc được Giải thoát - Giác ngộ là vì thấy rõ điều đó. Phật – Tổ thấy rõ:

"Sinh tử tức Niết Bàn; Phiền não tức Bồ đề;

Thân tứ đại cũng chính là Thật tướng thân."

Người học Thiền nói riêng, người học Phật nói chung, chỉ cần nhận ra điều đó là đi đúng con đường Phật – Tổ. Đừng tìm kiếm hoài công vô ích. Vì còn tìm kiếm là còn cách xa, vì biến mình thành chủ thể đi tìm, Phật tính là đối tượng được tìm. Còn thấy mình khác với Phật tính, còn thấy có hành trình tìm kiếm... là còn xa cách.

Tổ sư Minh Lương đích thân dạy cho Đệ tử nhập thất là Thiền sư Chân Nguyên rằng:

"Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch,

Liên hoa xuất ú nê.

Tu tri sinh tử xứ,

Ngộ thị tức Bồ đề."

Nghĩa là ngay chỗ Sinh tử chính là Bồ Đề. Ngay trong Tướng – Dụng sinh diệt hữu vi đó tìm thấy một Bản Thể - Bất sinh bất diệt. Có điều Bản thể bất sinh bất diệt đó đang ẩn tàng trong chúng sinh không dễ nhận, không dễ biết. Tổ mượn

Thí dụ để chỉ. Đó là *“Ngọc thật đang ẩn trong đá”, “Hoa sen đang ở trong bùn”*.

Trong Giáo Điển, dụ *“Hoa sen trong bùn”* được đề cập đầu tiên qua câu chuyện Phạm Thiên thỉnh Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp. Vì sau khi chứng đắc quả Phật sau suốt 49 đêm thiền định ở cội Tất Bát La, đức Thích Ca Mâu Ni thấy rõ giáo pháp mình chứng đắc vô cùng màu nhiệm, khó biết khó chứng, trong khi đó, chúng sinh lại tham đắm Ngũ dục, đầy dẫy tham sân si..., thật khó mà ngộ thoát, nên muốn nhập Niết bàn, không thuyết giảng giáo pháp. Phạm Thiên đã dùng hình ảnh Hoa sen trong bùn để thỉnh Phật thuyết pháp.

Theo kinh Āriyapariyesana *“Sau khi đức Thế Tôn thành đạo, Ngài chiêm nghiệm và quán chiếu sâu vào pháp do Ngài mới chứng được, là sâu thẳm, là vi diệu, cao quý, siêu lý luận, chỉ có người trí mới thấu hiểu, còn phần nhiều chúng sinh thì đam mê ái dục, chạy theo ái dục, khó mà thấy được pháp lý duyên khởi, khó mà thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh... Phạm Thiên Sahampati liền dùng thần lực biến mất từ thế giới Phạm Thiên và xuất hiện trước mặt đức Thế Tôn, cung kính chắp tay bạch Ngài rằng:*

“Bạch đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy thuyết pháp! Bạch đức Thiện Thệ, xin Ngài hãy thuyết pháp! Có những chúng sinh ít nhiễm bụi đời sẽ bị nguy hại, nếu không được nghe Chính pháp. Nếu những vị này được nghe Chính pháp họ sẽ thông hiểu”.

Phạm Thiên Sahampati nói tiếp bài kệ:... Sau khi nghe lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati, đức Thế Tôn quán chiếu hết thấy căn tính của chúng sinh, mỗi loài sinh ra từ những nhân duyên khác biệt. Có người bị nhiễm bụi đời sâu nặng, có người mới bị đơn sơ, có người căn tính chậm lụt, có người căn tính lanh lợi, có người dễ dạy, có người khó dạy... Và Ngài nhìn xuống một hồ sen, trong hồ có loại sen xanh, có loại sen trắng, có loại sen hồng,... có loại đang ở sâu dưới nước, có loại đang trôi lên ngang tầm mặt nước, có loại vượt hẳn lên khỏi mặt nước...

Lại có những bông sen đang búp, có những bông sen đang nở và có những loại bông sen đã nở... Sau khi quán sát những bông sen trong hồ như vậy rồi, đức Thế Tôn nói với Phạm Thiên...[Dẫn theo: Thích Thái Hòa, Đức Phật Chuyển Pháp Luân, thuvienhoasen.org]... Các Giáo điển Diệu pháp liên hoa kinh, Như lai tạng kinh... của thời Phật giáo Đại thừa sơ kỳ trung kỳ... đều có nhắc đến dụ *“Hoa sen trong bùn”*. Có điều, Hoa sen trong nền Phật giáo Đại thừa thường nhấn mạnh *“Phật tính sẵn có”, “Như Lai tạng trong chúng sinh thân”* hơn là nhấn mạnh tính khác biệt của căn cơ chúng sinh như hình ảnh 4 dạng hoa sen trong thời Phật giáo Nguyên thủy.

Thiền tông thừa tiếp ý này nhiều hơn. Đặc biệt hơn, hiện thân của các vị dòng Trúc Lâm - Lâm Tế thường gắn với hoa sen này. Thí dụ: Tổ Trần Nhân Tông cũng gắn với Hoa sen mọc từ rốn, Tổ Viên Văn Chuyết Chuyết cũng có hoa sen mọc từ rốn, Tổ Chân Nguyên Tuệ Đăng cũng có hoa sen mọc từ rốn. Ngoài ra, trong Thiền tông, Hoa sen trong lửa (Lô trung hồng liên) lại cũng thường được nhắc đến, Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục của Tuệ Trung, Khóa hư lục của Trần Thái Tông... đều có dụ này. Vẫn cốt để khẳng định Tam giới hỏa, Phiền não hỏa, Sở tri chướng hỏa... vẫn không làm khô héo hay đoạn dứt Phật tính bản hữu của chúng sinh.

Điều quan trọng hơn, nhắc đến dụ Hoa sen trong bùn, hay dụ Ngọc thật trong đá, Thiền sư Minh Lương muốn nhắc đến việc tìm lẽ Bất sinh bất diệt ngay trong sự sinh diệt thường ngày. Tức là ngay trong Sinh tử luân hồi tìm thấy Niết bàn tịch diệt. Khác hẳn với tinh thần trong Đại Bát Niết Bàn kinh:

"Chư hành vô thường,

Thị sinh diệt pháp,

Sinh diệt diệt dĩ,

Tịch diệt vi lạc."

Ở đây, Phật khẳng định hữu vi pháp, hoạt động của Thân - Khẩu - Ý là vô thường, là pháp sinh diệt. Khi người học Phật lắng lại, không còn bị sinh diệt chi phối nữa, Tịch diệt hiện tiền, và đó là Thường - Lạc - Ngã - Tịnh của người học Phật. Song đối với Thiền sư, không cần phải đợi sinh diệt diệt rồi, mới thấy được tịch diệt là vui, mà ngay trong dòng sinh diệt ấy, Phật tính luôn hiện hữu, bất sinh bất diệt, và phát ra hàng hà sa số diệu dụng. Vì thế Tổ Minh Lương bảo: "*Tu tri sinh tử xứ, ngộ thị tức Bồ đề*".

Tổ Tuệ Trung của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần khẳng định nếu còn thấy thuần một chiều khác nhau giữa sinh diệt và bất sinh bất diệt thì sẽ như bài kệ sau. Nên cần biết: Giữa trời dù có đôi vành chuyển, biển cả ngại gì hòn bọt sinh.

"Các hành vô thường,

Là pháp sinh diệt,

Ba cõi mưa mịt mù,

Mười phương gió vi vút.

Phàm thánh chẳng ở chung,

*Rắn rờng không lẫn lộn,
Các hành vô thường tất cả không,
Tâm sinh diệt kia ai hỏi đáp,
Nếu gặp lão Cồ Đàm thân lạnh cóng,
Chưa khỏi ngang hông cho một đập.
Chao ! không thấy màu xuân ấm,
Hãy xem đào lý hoa."*

Tổ sư Chân Nguyên khẳng định:

*"... Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri"*

Tức là khẳng định Phật tính bản hữu, hiện hữu suốt 12 thời, mọi lúc mọi nơi, và đầy đủ cả Tướng - Dụng qua hoạt động của Sáu căn tiếp xúc với sáu trần, qua "*Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp*" của Kim Cang kinh. Tổ Trần Nhân Tông đã khẳng định:

*"Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền"*

Giải Thâm Mật kinh... cũng dạy rõ việc này, đại lược như sau: Mỗi ngày, 12 thời, sáu căn (mắt tai mũi lưỡi thân ý) tiếp xúc với sáu trần (sắc thanh hương vị xúc pháp) sinh ra sáu thức nhận biết (sáu thức). Nếu chúng ta chỉ dừng lại ở tuệ tri như thật về Cảnh, tức là 5 thức trước dùng Hiện lượng để thấy tổng tướng, thức thứ 6 chỉ dụng Hiện lượng để nhận biết biệt tướng, xanh bảo xanh, hồng bảo hồng, dài biết dài, ngắn biết ngắn... rồi Mật na bình đẳng tính thì A lại da sẽ là Viên thành thật tính. Lúc đó, "*Chân thường kiến, Chánh biến tri*" hiện hữu. Thật sự đó là sự tương dung tương liên giữa Phật - Tổ, giữa Giáo Điển và Thiền Điển một cách nhuần nhị.

Một thuật ngữ trong Thiền Điển nữa mà các Tổ sư dòng Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài sử dụng khá thú vị là "*Thập nhị thời*" như câu "*Hiển hách phân minh thập nhị thì*" của Tổ Chân Nguyên Tuệ Đăng. Hầu hết kinh điển Phật giáo thường đề cập đến "*Lục thời*", lục thời hành đạo, lục thời sám hối... Ở đây coi trọng con số 12 thời, tức dùng 12 chi mỗi ngày của Nho Đạo. Đặc biệt là, "*Thập nhị thời còn là một thể tài văn học được soạn theo 12 thời trong mỗi ngày, dùng để khuyến*

tu, là một trong các tục khúc thời Đường... Có nhiều loại Thập nhị thời, như Thiền môn thập nhị thời; Thái tử thập nhị thời; Pháp thể thập nhị thời, Thánh giáo thập nhị thời; Duy ma ngũ canh chuyển thập nhị thời; Thiên hạ truyền hiếu thập nhị thời” [25, tập 5, tr. 5523]. Tổ Triệu Châu có công án: Mọi người đều bị 12 thời sai khiến, Lão tăng sai khiến được 12 thời. Trần Thái Tông của phái Trúc Lâm Yên Tử đã bình về điều này trong phần Niêm Tụng Kệ:

“Lão hán năng ư thập nhị thần,

Nanh long mãnh hổ sử chi thuần,

Dục tri điểm thiết thành kim pháp,

Bất dữ nhân gian hữu sự văn” [61, tr.641].

(Tạm dịch: Lão Tổ Triệu Châu 12 thời, thuần phục cọp rồng chẳng thanh thoi, muốn biết thuật hay luyện vàng sắt, hữu sự thế gian chẳng được vơi). Có thể thấy Chân Nguyên cũng như Triệu Châu thấy rõ Phật tính trong mọi lúc mọi nơi, nên không bị hữu vi pháp, không bị 12 thời điều khiển.

Thứ ba: Nhận diện về Thực hành

Không chỉ đơn thuần dừng lại ở việc: Nhận diện Phật tính bản hữu – Phật tính hiện hữu ngay trong sinh tử luân hồi... theo đúng tinh thần của Thiền là: *“Minh Tâm – Kiến Tính, hoặc Trục chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật”*, các Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm còn tiếp tục kế thừa pháp mạch – pháp yếu của Thiền tông và giáo lý của Phật giáo trong việc thực hành. Có hai loại thực hành mà những bài kệ trên thể hiện rõ nhất: Giới – Định – Tuệ là pháp phải thực hành; kế thừa và truyền bá Tổ tông là pháp phải thực hành. Song, cả hai điều đó phải được thống nhất trong cái nhìn của *“Bất nhị pháp môn”*. Điển hình:

"Tâm không cảnh tịch,

Việt thánh siêu phàm,

Ý nhiễm tình sinh,

Vạn đoạn hệ phược.” (Như Trùng Lân Giác)

"Chí đạo vô ngôn,

Nhập bất nhị môn,

Pháp môn vô lượng,

Thùy thị hậu côn." (Thiền sư Tính Tuyền)

Cả hai Tổ sư đều khẳng định việc giải thoát giác ngộ, việc cốt lõi của người học Phật là thực hành một cách trọn vẹn "*Bất nhị pháp môn*". Cụ thể: "*Tâm Không Cảnh Tịch*" chính là gìn giữ Giới luật một cách thanh tịnh trong mỗi niệm mỗi niệm, trong mỗi sát na căn tiếp xúc với trần, Tâm thanh tịnh không có hai tướng yêu ghét khe chê..., Tuệ thanh tịnh hiện hữu nên siêu việt cả phàm và Thánh. Nhưng nếu ý nhiễm ô, tâm nhiễm ô sinh khởi thì chính thức bị phiền não ràng buộc, chướng ngại hiện hữu. Bất nhị pháp môn là giáo lý cơ bản của Phật giáo Đại thừa nói chung, Thiền tông nói riêng. Tổ sư Tuệ Trung Thượng Sĩ để lại cho hậu học toàn bộ tác phẩm Tuệ trung thượng sỹ ngữ lục đều trên tinh thần. Tổ sư Trần Nhân Tông tóm gọn nói trong bài kệ cuối của Cư trần lạc đạo phú:

"Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên,

Ggia trung hữu bảo hưu tầm mịch,

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền."

4.1.2. Giáo điển cơ bản trong Kệ Truyền pháp Truyền thống của Thiền phái Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Người truyền/ Người thừa	Bản Thể	Tướng Dụng	Thí Dụ	Giáo Điển/ Thiên Điển
Vạn Phong Thời Uy (1303 – 1381)	Tuệ đăng Ly châu	Đăng đăng tục diệm, Ly châu hồi hoán Tận vị lai tế, Trước nhãn thân khán.	Ly châu Tuệ đăng	Bát Nhã – Hoa Nghiêm – Lăng Già – Viên Giác (Giáo Điển Sơ Trung Hậu) Truyền Đăng Tục Diệm – Thầy trò truyền thừa Long chỉ ly châu (Thiên Điển)
Thông Thiên Hoằng Giác (1596 – 1674)	Tuyệt tích nhi lai	Tao diệt vong sở, Phẫu thái bạch tùy, Hoán nhân cốt thai.		(Giáo điển như trên) Thái bạch tùy Nhân cốt thai (Thiên Điển)
Nguyên Thiệu Siêu Bạch (1648- 1728)	Tịch tịnh kính vô ảnh,	Minh minh châu bất dung, Đường đường vật	Minh Kính	(Giáo Điển như trên) Tâm như minh

Người truyền/ Người thừa	Bản Thể	Tướng Dụng	Thí Dụ	Giáo Điển/ Thiên Điển
		phi vật, Liêu liêu không vật không.		kính đài – Minh kính diệc phi đài – Bản lai vô nhất vật (Thiên Điển)
Thiệt Diệu Liễu Quán (1667 – 1742)	Sắc sắc không không	Không không sắc sắc diệc dung thông, Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý, Hà tất bốn mang vấn tổ tông		(Giáo điển như trên) Hoàn gia lý, mạc vấn thiên (Giáo Điển – Thiên Điển)
Minh Hải Đắc Trí (1670 – 1746)	Pháp giới không Chân như vô tính tướng	Nhược liễu ngộ như thử, Chúng sinh dữ Phật đồng.		(Giáo Điển như trên) Chúng sinh tức Phật (Thiên Điển)

Bảng thống kê trên có thể thấy:

Thứ nhất, Nhận diện rõ về Bản thể, bản hữu của Phật môn.

Thống nhất với Kệ Truyền pháp Truyền thống của các Tổ sư Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài, cũng là nhận diện cơ bản của người học Phật Đại thừa, Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, Tổ sư Minh Hải Đắc Trí (những người truyền bá trực tiếp và khai sáng ra dòng Lâm Tế Thập Tháp - Chúc Thánh Đàng Trong) tiếp tục khẳng định Phật tính bản hữu, ở Phật không tăng, ở chúng sinh không giảm. Song, Phật tính ấy vốn là Pháp giới không không tịch tịch, là Kính tịch tịch vô ảnh, là Minh châu bất dung vạn vật, gọi là một vật nhưng Bản lai vô nhất vật, Phật tính ấy cũng còn gọi là Chân như, nhưng không hình không tướng, không khái niệm không ngôn ngữ, tuy liêu liêu tịch tịch nhưng không phải không có gì, không phải ngoan không. Phật tính ấy đầy đủ cả Pháp thân – Báo thân - Ứng hóa thân, Phật tính ấy đủ cả Thể Đại – Tướng Đại – Dụng Đại... Người học Phật tỏ ngộ được điều này thì chính là Phật, không cần tìm kiếm xa xôi.

"Tịch tịch kính vô ảnh,

Minh minh châu bất dung,

Đường đường vật phi vật,

Liêu liêu không vật không. "(Nguyên Thiều Siêu Bạch)

"Nguyên phù pháp giới không,

Chân như vô tính tướng,

Nhược liễu ngộ như thử,

Chúng sinh dữ Phật đồng." (Minh Hải Đắc Trí)

Thứ hai, Nhận diện rõ về pháp yếu của Tông môn

Hai Tổ Vạn Phong Thời Ủy, Thông Thiên Hoàng Giác nhấn mạnh pháp yếu của Tông môn - Thiền tông. Khẳng định việc người học Thiền, người kế thừa Thiền mạch là người cần mỗi đèn tiếp lửa, truyền đăng tục diệm, người dám vào hang rồng, lấy được viên châu sáng trong miệng rồng, người thay xương đổi cốt, kiên trì kiên định, làm tất cả việc nhưng không vướng chấp. Nói một cách cụ thể, họ phải là những Tổ sư cự phách như Nhị Tổ Huệ Khả quên mình vì pháp, quên mình cầu pháp; Họ phải là những bậc long tượng mà Đăng sử Thiền tông ghi chép lưu truyền, không ngừng gánh vác các việc Phật – Tổ đã đang và sẽ gánh vác.

"Đăng đăng tục diệm,

Ly châu hồi hoán,

Tận vị lai tế,

Trước nhãn thân khán." (Vạn Phong Thời Ủy)

"Tao diệt vong sở,

Tuyệt tích nhi lai,

Phẫu thái bạch tử,

Hoán nhân cốt thai." (Thông Thiên Hoàng Giác)

Nhưng khi làm xong rồi thì tự tại về nhà, tự tại rời đi, tự tại trước có có không không, được được mất mất, sắc sắc không không. Đệ tử Phật – Đệ tử Thiền đều phải là “*Trước Như Lai y, Tọa Như Lai tòa, Trụ Như Lai gia*” (Mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, ở nhà Như Lai. Áo Như Lai là Y nhu hòa kham nhẫn, tòa Như Lai là tòa nhất thiết pháp không, nhà Như Lai là Pháp giới tịnh).

"Thất thập dư niên thế giới trung,
Không không sắc sắc diệt dung thông,
Kim triều nguyên mãn hoàn gia lý,
Hà tất bôn mang vấn tổ tông. "(Thiệt Diệu Liễu Quán)

4.2. Nội dung của Kệ Truyền pháp Đặt tên thuộc Thiên phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Kệ Truyền pháp đặt tên trước tiên vẫn là Kệ Truyền pháp, sau đó mới có chức năng đặt tên. Vì thế, những gì vốn có trong một bài Kệ Truyền pháp, cụ thể là Giáo pháp – Pháp yếu – Pháp mạch của Phật giáo nói chung, Thiên tông nói riêng đều hiện hữu đầy đủ. Về chức năng đặt tên, tuy nhấn mạnh đến thống mạch chính danh, thể thứ chính danh, nhưng phần ẩn trong mỗi chữ đặt tên cũng hàm tàng được nội dung thông thường của Kệ Truyền pháp. Vì thế tuy hai mà một, tuy là biệt nhưng cũng là tổng.

Việc đặt tên trong Thiên tông lúc này tuy được xem là một loại hình độc sáng, nhưng cũng có nguồn gốc xa xưa. Trong Phật giáo, như chúng ta đều biết, khi đức Thích Ca Mâu Ni xuất gia tu tập, thành tựu quả giác, và quyết định truyền bá chính pháp, Người đã làm nên những việc nhằm xác lập sự thống nhất trong Phật giáo, làm cho Phật giáo khác hẳn với các tôn giáo khác hiện có tại đất Ấn.

Cụ thể: Đức Thích Ca Mâu Ni tiếp nhận tất cả mọi thành phần xã hội của Ấn vào trong đoàn thể Sa môn của mình. Trong khi đó, xã hội Ấn phân chia một cách rạch ròi Danh tính – Quyền lợi – Nghĩa vụ... của con người thành 4 đẳng cấp khác nhau: Bà la môn – Sát đế lợi – Phệ xá – Thủ đà la. Thí dụ, Bà la môn sinh từ miệng của Phạm Thiên, Sát đế lợi sinh từ vai Phạm Thiên, Phệ xá sinh từ đầu gối Phạm Thiên, Thủ đà la sinh từ bàn chân Phạm Thiên... Xem vài ý trong mục từ Bà la môn thuộc Phật quang đại từ điển sẽ rõ phần nào:

“Theo quy định của Mano pháp điển, Bà la môn là một trong bốn chủng tính, có sáu pháp: Học tập kinh Vệ đà, dạy kinh Vệ đà, tế lễ cho mình, tế lễ cho người khác, bố thí, nhận của bố thí. Trong bốn chủng tính, trừ chủng tính Thủ đà la thấp nhất ra, còn ba chủng tính còn lại được tụng kinh Vệ đà, tự tế lễ cho mình. Nhưng không được tế lễ cho người, không được dạy Vệ đà cho người, không được nhận bố thí...”[25, tập 1, tr.228].

Đức Thích Ca Mâu Ni lại khẳng định:

“Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có giai cấp trong giọt nước mắt cùng mặn”. Vì thế, ngoài 5 anh em Kiều Trần Như là những người xuất thân từ sa môn Bà la môn, hàng Thập Đại đệ tử nói riêng, tất cả đệ tử Phật nói chung đều được dự phần vào hàng ngũ Đệ tử Gotama, đều được gọi chung Sangha, Thích tử... Xóa bỏ hết mọi sự khác biệt về đẳng cấp, chủng tính, giới tính..., tất cả đều dự phần vào quả Giải thoát mà Người đã giúp đỡ: “Nước biển chỉ có một vị mặn, đệ tử Phật chỉ có một vị Giải thoát”.

Khi Phật giáo truyền vào Trung Hoa, đến thời ngài Đạo An khoảng thế kỷ IV, sau khi đắc pháp nơi Phật Đồ Trùng, ông dốc sức cho việc truyền bá chính pháp. Song để truyền bá chính pháp một cách chân chính, ngoài việc chỉnh lý kinh luật luận đã được dịch ra tiếng Hán tại đất Hoa và tham gia dịch thuật lúc bấy giờ, ông còn thiết lập nhiều quy củ, nghi thức, lễ tiết cho Tăng đoàn, trong đó có quy định lấy họ Thích (Sakya) làm họ của người xuất gia: *“Đạo An, vị tăng đời Đông Tấn..., sư đặt ra nghi thức Tăng đoàn, hành quy, lễ sám... và quy định lấy họ Thích làm họ Tăng, quy định này đã được đời sau làm theo”* [25, tập 2, tr.1615].

Như vậy, kết hợp được những sự việc mà Phật – Tổ tiên phong từ trước, các Tổ sư Thiền tông từ thời Minh trở đi của Trung Hoa, thời Lê Trung Hưng trở đi của Đại Việt, tiếp tục hoàn thiện Thống mạch một cách rất chi tiết. Người học Thiền lúc này đã đầy đủ Họ Tên rất Phật giáo, rất Thiền. Mỗi khi được gọi đến, ghi chép lại, người học Phật – học Thiền thấy rõ Phật – Tổ qua họ và tên đó. Lúc này họ thật sự trọn vẹn ý nghĩa xuất gia: Xuất thế tục gia, xuất phiền não gia, xuất tam giới gia. Trong đó, nhà Thế tục được ra khỏi khi họ cạo bỏ râu tóc, mặc giải thoát phục, hiện hữu bằng một thân tướng khác và một họ tên cũng hoàn toàn khác.

Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài và Đàng Trong thời Lê Trung Hưng đều có chung hình thức Kệ Truyền pháp Đặt tên tuy có khác nhau đôi chút. Vì thế chúng tôi xin trình bày chung, mà không chia riêng biệt như các nội dung trên.

4.2.1. Thống mạch Thiền phái qua việc đặt tên theo Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng

Bảng thống kê bài kệ truyền pháp đặt tên của dòng Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dạng	Hán Ngữ Đặt tên	Giáo Điển/ Thiền Điển
Trí Bản Đột Không	Chân như tính hải	Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Tịch chiếu phổ thông	Mỗi chữ trong bài kệ đều thuộc Thực từ của Hán Ngữ: Danh từ Động từ Tính từ	Bát Nhã – Hoa Nghiêm... (Giáo Điển như trên) Tịch– Chiếu tương dung (Thiền Điển)
Hậu bối tiếp kệ của Trí Bản Đột Không	Tâm nguyên quảng tục, Bản giác xương long, Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hoảng,	Duy truyền pháp ấn, Chúng ngộ hội dung, Kiên trì giới định, Vĩnh kế tổ tông	Như trên	Bát Nhã – Hoa Nghiêm... (Giáo Điển như trên) Dĩ tâm ấn tâm. Giới – Định – Tuệ hằng viên Đăng đăng tục diệm (Thiền Điển)

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Hán Ngữ Đặt tên	Giáo Điển/ Thiên Điển
Vạn Phong Thời Ủy (1303 – 1381)	Thật Tế Chân Không	Tổ đạo giới định tông, Phương quảng chứng viên thông. Hạnh siêu minh thật tế, Liễu đạt ngộ chân không.	Mỗi chữ trong bài kệ đều thuộc Thực từ của Hán Ngữ: Danh từ Động từ Tính từ	Bát Nhã – Hoa Nghiêm... (Giáo Điển như trên) Giới – Định – Tuệ hăng hái viên Đăng đăng tục diệm (Thiên Điển)
Thông Thiên Hoằng Giác (1596 – 1674)	Đạo	Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên, Minh như hồng nhật lệ trung thiên, Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ, Chiếu thể chân đăng vạn cổ truyền.	Như trên	Bát Nhã – Hoa Nghiêm... (Giáo Điển như trên) Đăng đăng tục diệm (Thiên Điển)
Thiệt Diệu Liễu Quán	Thật tế đại đạo,	Giới định phúc tuệ,	Như trên	Bát Nhã – Hoa

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Hán Ngữ Đặt tên	Giáo Điển/ Thiền Điển
(1667 – 1742) Lâm Tế - Liễu Quán	Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận Đức bản từ phong.	Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật khế thành công, Truyền tri diệu lý, Diễn xướng chánh tông, Hạnh giải tương ung, Đạt ngộ chân không		Nghiêm... (Giáo Điển như trên) Giới – Định – Tuệ hằng viên Mật khế ấn truyền Đăng đăng tục diệm (Thiền Điển)
Minh Hải Đắc Trí (1670 – 1746) Lâm Tế - Chúc Thánh	Thật pháp Chân như	Minh thật pháp toàn chương, Ấn chân như thị đồng, Chúc thánh thọ thiên cử, Kỳ quốc tộ địa trường. Đắc chánh luật vi tông, Tổ đạo giải hành	Như trên	Giới – Định – Tuệ hằng viên Mật khế ấn truyền Đăng đăng tục diệm (Thiền Điển)

~ ~

Người truyền/ Người thừa	Nhận diện về Bản Thể	Nhận diện về Tướng Dụng	Hán Ngữ Đặt tên	Giáo Điển/ Thiền Điển
		thông, Giác hoa bồ đề thọ, Sung mãn nhân thiên trung.		

Kệ Truyền pháp Đặt tên của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài chỉ có một bài duy nhất như đã dẫn ở chương 3. Trong khi đó phái Lâm Tế Đàng Trong có ít nhất hai bài tại Trung Hoa, hai bài tại Việt. Bài kệ của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế Đàng Ngoài không phải nguyên ủy là như thế. Nó ban đầu do Thiền sư Trí Bản Đột Không thiết lập, gồm 4 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng số 16 chữ. Sau đó, tại vách chùa Phổ Đà núi Nga My, hàng hậu học của Tổ Trí Bản đã tiếp nối thêm 8 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng số 32 chữ. Tạo thành nên một bài kệ Thống mạch Lâm Tế nhánh Trí Bản Đột Không được kế thừa và truyền bá tại Đàng Ngoài của Đại Việt thời Lê Trung Hưng. 4 bài của Thiền phái Lâm Tế Đàng Trong: Bài của Vạn Phong Thời Ủy thuộc Ngũ ngôn Tứ cú, tổng cộng gồm 20 chữ; bài của Thông Thiên Hoàng Giác thuộc Thất ngôn Tứ cú, tổng cộng gồm 28 chữ; bài của Thiệt Diệu Liễu Quán thuộc Tứ ngôn Đa cú, tổng cộng 48 chữ; bài của Minh Hải Đắc Trí thuộc Ngũ ngôn Bát cú, tổng cộng gồm 40 chữ. Có mấy điểm cần lưu tâm như sau:

Chữ đầu tiên trong bài kệ là chữ đầu ở tên của người Biệt xuất kệ này.

Người xuất kệ này đầu tiên là tổ Trí Bản, nên chữ đầu trong bài kệ là chữ đầu trong tên của chính tổ. Các chữ tiếp theo dành cho những thế hệ tiếp theo. Thí dụ tại Trung Hoa: Dã Ông Tuệ Hiểu (□□□□ .) Tuệ Hải Vô Tẩn; Vô Xúc Thanh Không (□□□□ .), Vô Huyền Tịnh Xung (□□□□), Nam Minh Đạo Quảng (□□□□), Phổ Minh Đức Dụng (□□□□), Cao Am- Viên Thanh (□□□□), Viên Văn- Chuyết Công (□ □ □□)... Phần tại Đại Việt Đàng Ngoài đã được ghi ở phần Chung loại kệ thuộc chương 3.

Riêng các bài Kệ Truyền pháp Đặt tên của dòng Lâm Tế Đàng Trong ta thấy vừa theo nguyên tắc như trên, vừa có nguyên tắc khác trên. Thí dụ, Vạn Phong Thời Ủy xuất kệ: Tổ đạo giới định tông, phương quảng chứng viên thông, hạnh siêu minh thật tế, liễu đạt ngộ chân không. Chữ đầu tiên không phải tên ông. Tất cả các chữ đều dùng để đặt tên của hậu thế sau ông. (như đã trình bày ở phần

chủng loại kệ thuộc chương 3).

Trong khi bài của Thông Thiên Hoằng Giác, bài của Thiệt Diệu Liễu Quán, bài của Minh Hải Đắc trí đều tuân thủ theo nguyên tắc: Chữ đầu tiên trong bài kệ là chữ đầu trong tên của người xuất kệ: “*Đạo bản nguyên thành Phật tổ tiên...*”, Đạo chính là Đạo Môn, hiệu của Thông Thiên Hoằng Giác tự đặt. “*Thật tể đại đạo...*”, Thật (Thiệt) chính là Thiệt Diệu, tên của tổ Liễu Quán. Dòng Liễu Quán phát triển mạnh cho đến ngày nay.

Thí dụ hai đời liền kể sau Tổ: Đời 36: Tế Nhơn Hữu Phỉ (?-1753) kế thế trú trì chùa Thuyền Tôn, chùa Báo Quốc, Tế Hiệp Hải Điện (?-1775) trú trì chùa Thuyền Tôn, Tế Mẫn Tổ Huấn (?-1778) trú trì chùa Thuyền Tôn, Tế Ân Lưu Quang trú trì chùa Báo Quốc, Tế Vỹ Trường Chiếu trú trì chùa Đông Thuyền, Tế Phổ Viên Trì trú trì chùa Viên Thông, Tế Ngữ Chánh Dũng trú trì chùa Từ Lâm, Tế Huy Quảng Tánh trú trì chùa Khánh Vân, Tế Cảo (1751-1782) ẩn tu lưu tháp tại thôn Kim Sơn, Hương Thủy.

Đời 37: Đại Nghĩa Chí Hạo trú trì chùa Báo Quốc, Đại Huệ Chiếu Nhiên trú trì chùa Thuyền Tôn, Đại Nguyên Pháp Quang trú trì chùa Viên Giác, Đại Nguyên Viên Đoan trú trì chùa Viên Thông, Đại Quang Huệ Chiếu trú trì chùa Đông Thuyền... “*Minh thật pháp toàn chương...*”, Minh chính là Minh Hải, tên của Minh Hải - Đắc Trí (Vừa đặt pháp danh vừa đặt pháp tự). Các thế hệ sau: Thiệt Dinh - Chánh Hiển, Pháp Chuyên - Luật Truyền, Toàn Thế - Vi Lương, Chương Như - Tông Chí, Ấn Chánh - Tổ Tông,...

Thiền tông lập ra thống hệ này đương nhiên cũng có chịu ảnh hưởng một số trật tự, thể thức của cách thiết lập miếu hiệu, cách đặt danh tự trong Lễ tiết Nho gia nói riêng, văn hóa Phương Đông nói chung. Đối với hoàng gia, những quy định về miếu hiệu cho các vị vua kể từ các đời cũng được chi tiết từ thời nhà Thương...và được áp dụng chủ yếu trong thời kỳ phong kiến Trung Hoa - Triều Tiên - Việt...

Thí dụ: Người sáng lập triều đại thường có miếu hiệu bằng chữ Tổ như (Cao Tổ: Hán Cao Tổ; hoặc Thái Tổ (Lý Thái Tổ, Lê Thái Tổ...); hoặc Thế Tổ (Nguyên Thế Tổ); Hoặc Liệt Tổ (Hán Chiêu Liệt Tổ). Cũng có trường hợp một số vua không phải sáng lập triều đại nhưng được coi là có công lớn ngang với vị sáng lập nên cũng được đặt bằng chữ Tổ (Minh Thành Tổ: Chu Đệ, Nguyễn Thánh Tổ: Minh Mạng, Nguyễn Hiến Tổ: Thiệu Trị). Những vị vua từ thời thứ hai trở đi thì được kèm theo chữ Tông. Thí dụ: Lý Thái Tông, Trần Thái Tông..

Mỗi chữ Hán được dùng trong toàn bộ bài kệ phải là một chữ Hán có nghĩa trọn vẹn. Hay nói cách khác, nó thường là Thực từ.

Trong bài kệ của Tổ Trí Bản Đột Không, ba thực từ được dùng nhiều nhất là: Danh từ - Động từ - Hình dung từ. Chính vì mỗi chữ trọn vẹn nghĩa lý nên khi được đặt thành chữ đầu tiên của một cái tên, người gọi người nghe đều hiểu được phần nào nghĩa lý của cái tên đó. Không chỉ biết thế thứ thống hệ, mà còn biết được mục đích hướng tới của cái tên gọi đó.

Thí dụ: Trí Bản, chữ “Trí” vừa là danh từ vừa là động từ. Tên này có thể được hiểu: Trí là gốc. Nhấn mạnh theo tinh thần Căn Bản Trí – Hậu Đắc Trí – Ngũ Trí..., hoặc làm cho Bản Thể hiển hiện ra thành Tướng – Dụng...; Viên Văn, chữ Viên vừa là động từ, vừa là tính từ. Nếu là động từ thì có nghĩa làm tròn, tức là làm tròn vẹn sự nghe của tự thân. Nghe trọn vẹn là nghe thấy mọi âm thanh thuộc trần cảnh, nhưng quan trọng trong Phật giáo, Thiền tông là Phản văn văn tự tính, nghe lại tiếng lòng của mình, tiếng gốc của mình. Đó mới là cách nghe trọn vẹn. Nếu là tính từ thì chữ Viên giữ chức năng trạng ngữ cho động từ Văn, Nghe một cách trọn vẹn. Cuối cùng Viên Văn cũng là một thuật ngữ cho chung cho sự trọn vẹn viên dung không chỉ từ Nhĩ căn mà còn của Lục căn trong văn hóa Phật giáo thuộc quả vị Phật...

Trong các bài kệ của dòng Lâm Tế Đàng Trong, điều tương tự cũng xảy ra. Thí dụ bài kệ của Tổ Vạn Phong Thời Ủy: Tổ đạo giới định tông, phương quảng chứng viên thông, hạnh siêu minh thật tế, liễu đạt ngộ chân không... Hầu hết đều là Danh từ - Động từ - Hình dung từ. Tổ là danh từ: Tổ, cũng có nghĩa thuộc động từ: Làm Tổ. Nếu là danh từ: Tổ được định nghĩa như là “*Người tổ Phật tâm tông, hạnh giải tương ưng, thị danh viết tổ*”; Đạo là danh từ: Con đường, Đạo cũng là động từ: Đi theo.....; Đạo được định nghĩa là Giáo pháp của Phật từ Nguyên thủy đến Đại thừa – Thiền tông, cũng là quy luật của nhân sinh vũ trụ, Đạo của nhà Nho, Đạo của Đạo gia... Người học Phật người học Thiền đều đi theo Đạo để thành tựu quả Giác.

Cách đặt tên này của Thiền tông cũng không thể không có dấu ấn của văn hóa đặt tên của người phương Đông nói riêng, nhân loại nói chung. Thế thường, trong văn hóa nhân loại, tên gọi của một người luôn gắn với mong mỏi hoặc chủ ý của ông bà cha mẹ đặt cho. Tên gọi đó thường gắn liền với vận số của cả đời người. Trong văn hóa các nước dùng Hán ngữ, tên có khi đặt theo can chi thường gắn liền với tứ trụ: Giờ - Ngày - Tháng - Năm, tức gắn liền với kiểu Tử vi; tên có khi được đặt theo bộ thủ trong chữ Hán, coi trọng ý nghĩa mà bộ thủ đó mang lại, loại hình này hoặc được áp dụng cho một nhà, hoặc được áp dụng cho một gia tộc; tên có khi đặt theo Ngũ hành mệnh..., thậm chí tên có khi được đặt theo mục đích để nuôi hoặc tránh tai họa cho đứa bé...

Có thể thấy, sự tương dung tương liên giữa Phật giáo và Nho Đạo, giữa thế gian và Phật pháp xưa nay luôn được chú trọng. Lục tổ Huệ Năng đã dạy:

"Phật pháp tại thế gian,

Bất ly thế gian giác,

Ly thế mích Bồ đề,

Kháp tự cầu thố giác"

Bởi đến lượt mình, những bài Kệ đặt tên này của Thiền phái Lâm Tế đã được các vua nhà Nguyễn kế thừa. Dù theo ghi nhận là vua Minh Mạng căn cứ theo thuyết chính danh của Nho gia, vào năm 1823, lệnh cho Khê Đình Hầu Đình Hồng Phiên soạn “*Đế hệ thi*” dùng để đặt tên cho con cháu mình và “*Phiên hệ thi*” dùng để đặt tên cho con cháu của anh em mình. Đương nhiên cách thiết lập này có cách nghiêm luật bao gồm cả Thế thứ lẫn bộ thủ trong mỗi chữ Hán... vốn có trong văn hóa Danh Tự Miếu Hiệu Nho gia. Thí dụ bài Đế hệ thi:

"Miên hồng ưng bửu vĩnh,

Bảo quý định long trường,

Hiền năng kham kế thuật,

Thế thoại quốc gia xương"

4.2.2. Giáo lý - pháp yếu - pháp mạch chung trong Kệ Truyền pháp đặt tên của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế Đàng Ngoài và Đàng Trong thời Lê Trung Hưng

Như trên đã nói, đây là bài Kệ Truyền pháp, dù dùng để đặt tên nhưng nghĩa lý của toàn thể bài kệ là điều mà người xuất kệ muốn truyền bá và hằng mong người đệ tử trực tiếp hoặc hậu học các đời đều noi theo. Vì thế, giáo lý nhà Phật nói chung, pháp yếu, pháp mạch Thiền tông nói riêng vẫn là những nội dung vốn có của những bài Kệ Truyền pháp đặt tên kia.

Kệ Truyền pháp Đặt tên của Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài	Kệ Truyền pháp Đặt tên của Lâm Tế Đàng Trong	Kệ Truyền pháp Đặt tên của Lâm Tế Liễu Quán Đàng Trong
Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chân như tính hải, Tịch chiếu phổ thông. Tâm nguyên quảng tục, Bản giác xương long, Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hồng, Duy truyền pháp ấn, Chúng ngộ hội dung,	Tổ đạo giới định tông, Phươngquảng chứng viên thông. Hạnh siêu minh thật tế, Liễu đạt ngộ chân không.	Thật tế đại đạo, Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận Đức bản từ phong. Giới định phúc tuệ, Thể dụng viên thông, Vĩnh siêu trí quả, Mật khế thành công, Truyền trì diệu lý,

Kệ Truyền pháp Đặt tên của Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài	Kệ Truyền pháp Đặt tên của Lâm Tế Đàng Trong	Kệ Truyền pháp Đặt tên của Lâm Tế Liễu Quán Đàng Trong
Kiên trì giới định, Vĩnh kế tổ tông.		Diễn xướng chánh tông, Hạnh giải tương ung, Đạt ngộ chân không.

Về cơ bản, các bài kệ trên đều có chung hai phần:

Thứ nhất, Truyền thừa nhận diện về Phật tính Bản hữu (Bản Thể Thanh Tịnh) cũng như Thật tướng và Diệu Dụng vốn có của Bản Thể

Tổ Trí Bản Đột Không hay hậu côn khai dòng Lâm Tế Đàng Ngoài, và tổ Thiệt Diệu Liễu Quán khai dòng Lâm Tế Liễu Quán Đàng Trong đều có những khẳng định thống nhất: *“Trí tuệ thanh tịnh, Đạo đức viên minh, Chân như tính hải, Tịch chiếu phổ thông. Tâm nguyên quảng tục, Bản giác xương long, Năng nhân thánh quả, Thường diễn khoan hồng”*; *“Thật tế đại đạo, Tính hải thanh trừng, Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bản từ phong”*.

Nói một cách tổng quát thì đó là: Thể Đại – Tướng Đại – Dụng Đại. Đó là những giáo lý – pháp yếu – pháp mạch nền tảng của Phật giáo trong đó có Thiền tông. Bản Thể luôn thanh tịnh, Nguồn Tâm luôn rộng lớn miên viễn, Bản Giác luôn xương long, Thật tế là Đạo lớn, Biển Tính là trường triệt, bất sinh bất diệt, vô

tướng vô danh, nhưng cũng đầy đủ cả tướng và là Thật tướng, đầy đủ cả dụng và là Diệu dụng. Trong tịch có chiếu, trong chiếu có tịch, thường hằng nhưng cũng luôn biểu hiện ra một cách rộng lớn, một cách miên viễn. Chính vì thế ở Phật không tăng, ở chúng sinh không giảm. Chỉ có điều Phật là người trọn vẹn, chúng sinh lại chưa sống được, chưa hiển lộ ra được nên mới có sự khác biệt giữa Phật và chúng sinh. Chỉ cần nhận ra thì “*Bỉ ngã đồng nhất thể, chúng sinh dữ Phật đồng*”.

Thứ hai, Truyền thừa nhận diện về việc hiện thực hóa sự thành tựu quả Giác và Truyền Đăng Tục Diêm của Thiền môn

Việc hiện thực hóa sự thành tựu đó gồm hai bước:

Trước tiên là kiên trì giới định tuệ: Theo tinh thần Tam học – Tam vô lậu học cơ bản của Phật giáo cũng là của Thiền tông đối với những bậc không phải là thượng căn thượng trí. Vì nếu là thượng căn thượng trí thì tức tâm tức Phật, tức tính thị Đạo nên không cần phải qua các tầng bậc, qua các biểu tướng. Dẫu vậy, các bậc thượng căn thượng trí lại là người sống được và trọn vẹn Giới – Định – Tuệ. Còn đối với bậc trung căn trung trí hay hạ căn hạ trí, việc đi từng bước vững chắc lại là điều kiện tiên quyết.

Mỗi niệm, mỗi thời, mỗi ngày, người học Phật đều kiên trì và thanh tịnh theo Giới – Định – Tuệ. Vì thế, ta thấy ở thời kỳ này các Tổ của những dòng mạch trên vừa biên soạn, chú giải, diễn thuyết giới luật của Phật giáo, vừa tổ chức thiết lập nhiều giới đàn lớn để hầu hết những người học Thiền đều được thanh tịnh hóa mình ngay từ khi vào cửa Thiền. Thí dụ: Tổ sư Chân Nguyên soạn: Tôn sư phát sách đăng đàn thọ giới, Nghênh sư duyệt định khoa..., Tổ sư Như Trừng soạn: Ngũ giới quốc âm, Thập giới quốc âm...[16, tập 2, tr.128; 136]. Bên cạnh việc khôi phục khắc in rất nhiều tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần... Trong khi đó, các Tổ phái Lâm Tế Đàng Trong thường xuyên tổ chức các giới đàn mang tính quốc gia do các chúa Nguyễn cho phép và hỗ trợ.

Thí dụ, Đại giới đàn được tổ chức theo chiếu lệnh thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu vào năm Ất Hợi (1695), trong đó Minh Hải Đắc Trí cùng Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Tử Dung, Minh Lượng Thành Đăng... đều dự phần trong hàng Thập sư, Hòa Thượng Thạch Liêm được thỉnh vào hàng Đàn Đầu Hòa Thượng. Giới đàn này truyền đủ các giới Sa di, Tỳ kheo và Bồ tát. Số giới tử lên đến 1400 người, trong đó có cả vương hầu khanh tướng. Đặc biệt, chúa Nguyễn Phúc Chu được truyền Bồ tát giới riêng, Hòa Thượng Đàn Đầu ban pháp hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân... Cũng vào năm đó, ngày 12 tháng 10, chúa Nguyễn Phúc Chu lại thỉnh Hòa Thượng Thạch Liêm đăng đàn truyền giới một lần nữa tại chùa Linh Mụ Phú Xuân... Còn nhiều giới đàn khác nữa, thí dụ giới đàn ở chùa Thiền Lâm

trong đó Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán từ Phú Yên ra thụ Sa di ...[16, tập 2, tr.223-225].

Kế đến là Vĩnh kế tổ tông: *"Truyền đăng tục diệm, vĩnh kế tổ tông"* là việc nền tảng của loại hình Kệ Truyền pháp. Ở đó, từ Phật Thích Ca Mâu Ni truyền lại cho Sơ tổ Đại Ca Diếp... kéo dài suốt hơn hai ngàn năm qua cho đến thời Lê Trung Hưng, Tổ Tổ tương truyền tương thừa. Mục đích cuối cùng là không để hạt giống Phật bị diệt mất trong cuộc đời này. Vì hạt giống Phật còn, hoa trái sẽ ra, chúng sinh sẽ được lợi ích, vạn loại sẽ được cứu độ, không ít người sẽ siêu phàm nhập thánh, thoát khỏi sinh tử luân hồi khổ, thành tựu quả giác tối cao. Vì thế, các Tổ đều khẳng định việc này. Bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau: Hoặc là

"Duy truyền pháp ấn,

Chúng ngộ hội dung,

Kiên trì giới định,

Vĩnh kế tổ tông..."

Hoặc là

"Vĩnh siêu trí quả,

Mật kế thành công,

Truyền trì diệu lý,

Diễn xướng chính tông..."

Vì thế các Tổ sư này không ngại khó nhọc, không ngại gian lao, đi từ Trung Hoa sang đất Việt, đi từ Chân Lạp sang Chiêm Thành rồi đến Đại Việt, đi từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, đi từ Phú Xuân vào Hội An, đi từ Bình Định ra Phú Xuân... truyền bá pháp môn của Phật - Tổ, khiến cho Giáo môn - Thiền môn luôn được thừa truyền. Không chỉ thế, khi thấy điều kiện phù hợp, các Tổ lại tiếp tục tạo ra những dòng nhánh pháp mạch chuyên biệt, làm cho *"Đăng Đăng tục diệm"*.

Đến hết thời Lê Trung Hưng, dòng Lâm Tế Đàng Ngoài tuy chỉ với mạch chính là Trúc Lâm Lâm Tế nhưng có không ít nhánh nhỏ, nhánh tại các Cổ tự của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần như Quỳnh Lâm - Long Động, nhánh tại Phật Tích - Bút Tháp, nhánh tại Liên Tông...; Lâm Tế Đàng Trong thì ngoài nhánh chính tại Thập Tháp Bình Định - Hà Trung Phú Xuân, còn các nhánh nhỏ chính danh như Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Chúc Thánh... Hoa trái mạng mạch vẫn không ngừng tiếp nối cho đến ngày nay.

4.3. Giá trị và ý nghĩa của việc nghiên cứu Kệ truyền pháp Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng trong giai đoạn hiện nay

4.3.1. Giá trị tư tưởng và giáo dục

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng cho thấy những bài học mang tính cô đọng, nhằm truyền tải tư tưởng giác ngộ thông qua những câu từ ngắn gọn, giúp người học thiền tịnh tâm và trực tiếp nhận thức được bản chất của vạn vật, của bản ngã. Kệ truyền pháp thường sử dụng ngôn từ đơn giản, hình ảnh gần gũi, giúp người học dễ tiếp cận và hiểu được những triết lý sâu sắc. Các bài học này giúp người học tự chiêm nghiệm, rút ra bài học cuộc sống và phát triển tinh thần, hướng đến giác ngộ.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng giúp ta tìm thấy rất nhiều triết lý của cuộc sống. Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập nhấn mạnh đến sự hòa quyện giữa đời và đạo, khuyến khích con người giác ngộ không chỉ qua hành thiền mà còn qua những hoạt động đời thường. Thiền phái Lâm Tế thì chú trọng đến phương pháp thực hành quyết liệt, sử dụng kệ và ngôn từ để cắt đứt những tư tưởng sai lệch, giúp đạt tới trạng thái "vô ngã".

Các kệ truyền pháp của cả hai phái không chỉ là những bài giảng lý thuyết, mà còn khuyến khích người học tự đặt câu hỏi, tự mình tìm hiểu và chiêm nghiệm để đạt đến sự giác ngộ. Điều này rèn luyện sự tư duy sáng tạo và nhìn nhận cuộc sống một cách sâu sắc, phát triển tư duy độc lập, sáng tạo trong mỗi con người.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng giúp con người không chỉ hiểu biết về triết lý Phật giáo mà còn biết cách ứng dụng vào cuộc sống thường nhật. Điều này giúp họ sống một cuộc sống có đạo đức, bình an và biết hài lòng với hiện tại. Sống đạo đức và thanh tịnh: Những bài kệ chứa đựng các nguyên tắc sống đạo đức, giúp con người biết cách kiểm soát tâm trí, sống trong sự yêu thương và hài hòa với người khác. Điều này mang đến một cuộc sống an lạc, không bị cuốn vào những phiền não và tham vọng.

Nghiên cứu về Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm luôn nhấn mạnh sự hòa hợp giữa đời sống tâm linh và đời sống xã hội. Việc thực hành những giáo lý này giúp con người cân bằng giữa các hoạt động vật chất và phát triển tinh thần. Người thực hành

thiền học theo Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế được khuyến khích tu tập đạo đức, lòng từ bi và trí tuệ, giúp đạt được sự an lạc trong tâm hồn. Kệ truyền pháp giúp nuôi dưỡng trí tuệ và lòng từ bi, giúp con người không chỉ hiểu về lý thuyết mà còn thực hành từ bi, yêu thương và chấp nhận những người xung quanh.

Nhìn chung, việc nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng không chỉ giúp con người thấu hiểu sâu sắc về Phật giáo, mà còn là một hành trình tu dưỡng bản thân, phát triển trí tuệ và sống một cuộc sống trọn vẹn hơn. Thông qua quá trình học và chiêm nghiệm các bài kệ, người học được khuyến khích tư duy độc lập, tự mình tìm kiếm và trải nghiệm con đường giác ngộ.

Việc nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm và Lâm Tế mang lại nhiều giá trị sâu sắc về cả phương diện tinh thần, triết học và văn hóa. Cả hai dòng thiền này đều có nguồn gốc từ Phật giáo và có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tâm linh, đạo đức của người Việt. Kệ truyền pháp không chỉ là một phần di sản văn hóa, mà còn là một phần quan trọng trong giáo dục và xây dựng nhân cách con người Việt Nam. Nó phản ánh sâu sắc tư tưởng và triết lý sống trong xã hội phong kiến, mang lại những bài học quý báu cho thế hệ mai sau.

4.3.2. Giá trị tu dưỡng và bảo tồn truyền thống Phật giáo

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng cho thấy chứa đựng tinh thần từ bi của Phật giáo, giúp con người mở rộng lòng yêu thương và sự cảm thông đối với mọi người, mọi vật xung quanh. Việc tu dưỡng qua các bài kệ giúp đạt được sự bình an trong tâm hồn. Họ tìm thấy sự giải thoát khỏi khổ đau. Thiền phái Trúc Lâm và Lâm Tế đều có chung mục đích là giúp con người giải thoát khỏi những ràng buộc của thế gian, những đau khổ và tham vọng, để đạt tới trạng thái an lạc và hạnh phúc thật sự.

Nghiên cứu các kệ truyền pháp của hai thiền phái giúp hiểu rõ hơn về văn hóa Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là thiền phái Trúc Lâm, một trường phái thiền độc lập và đậm chất Việt. Điều này góp phần bảo tồn và phát triển nền văn hóa Phật giáo độc đáo. Thiền Trúc Lâm là một trong những trường phái thiền nổi bật trong Phật giáo Việt Nam, được sáng lập bởi Thiền sư Trần Nhân Tông vào thế kỷ 13 trong việc bảo tồn và phát triển truyền thống Phật giáo Việt Nam.

Thiền Trúc Lâm nhấn mạnh giá trị của con người và cuộc sống. Thiền không chỉ là một phương pháp tu hành mà còn là một cách sống, giúp con người tìm thấy hạnh phúc trong cuộc sống hàng ngày. Giáo lý này khuyến khích con người tìm

kiểm sự thanh thản từ tâm hồn, giảm bớt lo âu, phiền muộn. Giáo lý Thiền Trúc Lâm Việt Nam mang đậm tính nhân văn sâu sắc.

Nghiên cứu về Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng cho ta thấy mối liên hệ giữa triết lý Phật giáo và văn hóa dân tộc Thiền Trúc Lâm thể hiện sự hòa hợp giữa triết lý Phật giáo và các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam, như lòng yêu nước, sự kính trọng đối với tổ tiên, và tính cộng đồng.

Thông qua các lễ hội, truyền thống và phong tục của người Việt Nam đều có ảnh hưởng từ triết lý Phật giáo, như các lễ hội chùa, lễ cầu an, cầu siêu. Đó là những di sản văn hoá vô cùng quý báu.

Thiền Trúc Lâm cũng đã ảnh hưởng đến ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật dân gian Việt Nam, tạo ra một phong cách văn hóa đặc trưng, phản ánh sự giao thoa giữa triết lý phương Đông và truyền thống văn hóa Việt.

Nghiên cứu về thiền Trúc Lâm không chỉ giúp ta hiểu rõ hơn về giáo lý Phật giáo mà còn mở rộng tầm nhìn về mối liên hệ giữa triết lý này với văn hóa dân tộc Việt Nam. Việc này góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp không chỉ là một hành động học hỏi tri thức, mà còn là hành trình rèn luyện bản thân, hướng đến sự bình an và trí tuệ trong cuộc sống. Việc nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm và Lâm Tế mang lại nhiều giá trị sâu sắc về cả phương diện tinh thần, triết học và văn hóa. Cả hai dòng thiền này đều có nguồn gốc từ Phật giáo và có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tâm linh, đạo đức của người Việt.

Việc nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng mang lại những ý nghĩa sâu sắc, giúp con người thấu hiểu triết lý Phật giáo, rèn luyện bản thân và tìm thấy sự bình an trong tâm hồn. Việc truyền thụ kệ pháp từ thầy đến trò, từ đời này sang đời khác là cách để bảo tồn tinh hoa của Phật giáo qua các thời đại, giúp duy trì sự kết nối giữa các thế hệ.

4.3.3. Ý nghĩa trong thực hành thiền định và lịch sử văn hóa

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng giúp cho phát triển và thực hành thiền trong đời sống thường nhật. Đặc biệt, Thiền phái Trúc Lâm, do vua Trần Nhân Tông sáng lập, khuyến khích thiền định trong cả những hoạt động đời thường, hòa hợp giữa đời và đạo. Việc nghiên cứu kệ pháp giúp người học thực hành thiền định không chỉ trong tĩnh thất mà còn trong công việc hàng ngày, nâng cao khả năng tự kiểm soát và

bình tĩnh trước mọi tình huống.

Thông qua Kệ truyền pháp là công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc tĩnh tâm, giúp người học đạt đến sự định tâm và an nhiên giữa mọi biến động. Nâng cao hiểu biết về thiền học, thông qua nghiên cứu các kệ này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về giáo lý thiền Trúc Lâm, đặc biệt là mối liên hệ giữa triết lý Phật giáo và văn hóa dân tộc. Áp dụng vào đời sống những bài học từ Kệ truyền pháp không chỉ có giá trị trong tôn giáo mà còn có thể áp dụng vào cuộc sống hàng ngày, giúp người học đối diện với khó khăn một cách bình tĩnh và tỉnh táo. Thiền trong cuộc sống hàng ngày có thể được áp dụng để giảm stress, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất trong xã hội hiện đại.

Các kệ thường nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tĩnh lặng trong tâm hồn. Tĩnh lặng giúp con người lắng nghe nội tâm và hiểu rõ hơn về chính mình, từ đó làm sạch tâm trí và đạt được sự bình yên.

Thông qua nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng giúp con người hiểu rõ hơn về:

Tâm thức: Các kệ thường đề cao việc sống trong hiện tại, khuyến khích người tu hành thực hành thiền định để đạt được sự tỉnh thức và nhận thức rõ ràng về bản thân và thế giới xung quanh.

Giải thoát: Thiền định giúp giảm bớt những phiền muộn, lo âu, từ đó dẫn đến sự giải thoát khỏi những ràng buộc của tâm trí.

An lạc: Các kệ thường nhấn mạnh rằng sự an lạc không đến từ bên ngoài mà xuất phát từ bên trong. Khi tâm hồn bình an, cuộc sống sẽ tự khắc trở nên hạnh phúc hơn.

Hành trình tự khám phá: Tìm kiếm sự an lạc nội tâm là một hành trình cá nhân, cần sự kiên nhẫn và nỗ lực để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống.

Triết lý sống: Các kệ thường chứa đựng những triết lý về mục đích sống, khuyến khích con người sống có trách nhiệm, yêu thương, và hòa mình với cuộc sống xung quanh.

Tương tác với thiên nhiên: Thiền Trúc Lâm cũng nhấn mạnh sự hòa hợp với thiên nhiên, coi thiên nhiên như một phần của cuộc sống và là nguồn cảm hứng cho tâm hồn.

Những triết lý sâu sắc trong các kệ của thiền Trúc Lâm không chỉ mang đến sự hiểu biết về tâm linh mà còn giúp con người tìm kiếm sự bình an và hạnh phúc

trong cuộc sống. Qua việc thực hành thiền định và hướng tới sự tĩnh lặng, mỗi cá nhân có thể khám phá bản thân và đạt được sự an lạc nội tâm.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp Trúc Lâm - Lâm Tế giúp con người không chỉ tìm thấy sự an lạc trong đời sống cá nhân mà còn góp phần vào việc phát triển và duy trì các giá trị tinh thần, đạo đức cho xã hội. Việc tu dưỡng qua các bài kệ mang lại sự giác ngộ, phát triển trí tuệ và lòng từ bi, đồng thời tạo ra một cuộc sống cân bằng, ý nghĩa và hạnh phúc.

Kết hợp giữa thiền và hành động: Thiền Trúc Lâm không chỉ nhấn mạnh việc ngồi thiền mà còn khuyến khích người tu hành tham gia vào đời sống thực tại, làm việc và phục vụ cộng đồng.

Giữ gìn và phát huy truyền thống Phật giáo Việt Nam: Thiền phái Trúc Lâm là dòng thiền độc lập của Việt Nam, mang đậm bản sắc dân tộc. Việc nghiên cứu kệ pháp giúp duy trì và bảo tồn giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam, cũng như lan tỏa tinh thần yêu nước, lòng nhân ái mà vua Trần Nhân Tông đã để lại.

Kết nối truyền thống với hiện đại, Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng không chỉ mang tính lịch sử mà còn có giá trị trong thời hiện đại, khi con người ngày càng tìm kiếm sự cân bằng giữa vật chất và tinh thần. Việc nghiên cứu kệ pháp giúp kết nối những giá trị truyền thống với đời sống hiện đại, tạo ra cầu nối giữa quá khứ và hiện tại.

Tạo ra giá trị tích cực cho xã hội: Người nghiên cứu kệ pháp thường trở thành những người mang lại giá trị tốt đẹp cho cộng đồng, bằng cách lan tỏa lòng từ bi, sống vị tha và luôn giúp đỡ người khác. Kệ truyền pháp là một phần trong di sản văn hóa và tinh thần của dân tộc, phản ánh tư tưởng, triết lý sống của người Việt trong thời kỳ Lê Trung hưng.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp còn giúp đánh giá vai trò của thiền phái Trúc Lâm trong bối cảnh lịch sử Việt Nam, đặc biệt là sự giao thoa văn hóa giữa Phật giáo và Nho giáo trong thời kỳ này.

Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng gợi mở nghiên cứu đương đại: Những giá trị và tư tưởng trong Kệ truyền pháp có thể được áp dụng trong các nghiên cứu tâm lý học, giáo dục, và quản lý hiện đại, đặc biệt trong việc tìm kiếm sự bình an trong cuộc sống hiện đại. Thúc đẩy phát triển du lịch văn hóa thông qua việc nghiên cứu và quảng bá các giá trị của thiền phái Trúc Lâm có thể góp phần thu hút khách du lịch, tạo ra cơ hội phát triển du lịch văn hóa tại các khu vực có di tích thiền viện.

Tóm lại, nghiên cứu Kệ truyền pháp không chỉ có giá trị về mặt học thuật mà còn có ý nghĩa thực tiễn đối với văn hóa, tâm linh và xã hội hiện đại.

Tiểu kết chương 4

Với chương 4, nội dung Kệ Truyền pháp Truyền thống và Kệ Truyền pháp Đặt tên được giới thiệu một cách khá trọn vẹn. Tuy chúng tôi có khi tách bạch nhận diện từng nội dung nhỏ trong từng loại Kệ Truyền pháp, có khi gộp chung nhận diện những giáo lý – pháp yếu – pháp mạch thống nhất giữa Phật giáo và Thiền tông, nhưng tất cả tựu trung đều chỉ rõ những điểm cộng thông và một vài điểm chuyên biệt của các loại Kệ Truyền pháp.

Nói một cách tổng quát, cả hai loại hình Kệ Truyền pháp Truyền thống và Kệ Truyền pháp Đặt tên đều hàm chứa nội dung chuyên về Giáo lý – Pháp yếu – Pháp mạch. Có điều vào thời Lê Trung Hưng, thời kỳ mà Kinh – Luật – Luật, tức hệ thống Tam tạng Giáo Điển của Phật giáo vốn thịnh hành từ thời Lý Trần cùng hệ thống Đăng sử - Ngũ Lục - Thi - Phú - Ca - Tụng - Ngâm - Vịnh... thuộc Thiền Điển Thiền tông trên đất Đại Việt hoặc bị xóa sổ bởi binh lửa chiến tranh trong nước và ngoài nước, hoặc bị hủy diệt do sự cố tình phá hủy của triều đại phương Bắc..., hoặc bị mất mát do sự không phát triển của chính nội bộ Phật giáo bởi vua chúa quan lại từ sau nhà Trần không phải là những Thiền sư – Tổ sư, mà chỉ là những vị ủng hộ Phật pháp trong một chừng mực nhất định nào đó.

Cộng thêm, Nho – Phật – Đạo lúc này tuy có được sự ủng hộ tịnh hành nhưng phần lớn thiên về hoặc khoa cử công danh hoặc thiên về tín ngưỡng tôn giáo, không còn là sự phát triển chân chính thịnh đạt của Tam giáo thời Lý – Trần... Vì thế, nội dung Kệ Truyền pháp dù Truyền thống hay đặt tên đều không phong phú về nội hàm, không giàu có về số lượng.

Nội dung chủ yếu được thể hiện ở ba mục chính. Đó là:

Thứ nhất, *“Nhận diện về Bản Thể trong Giáo điển và Thiền điển”*. Trong đó nhấn mạnh các ý: Phật tính bản hữu, *“Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”*; Phật tính ấy hiện hữu trong chúng sinh, chính là Như Lai tạng; hiện hữu cụ thể trong hoạt động Thân – Khẩu – Ý thường nhật của chúng sinh; Phật tính đó đầy đủ cả Bản Thể - Thật Tướng và Diệu Dụng.

Thứ hai, *“Nhận diện về sự tương dung tương nhiếp của Tướng Dụng trong Giáo điển và Thiền điển”*. Với các ý: Sinh tử tức Niết Bàn; Phiền não tức Bồ đề; Thân tứ đại cũng chính là Thật tướng thân. Người học Thiền nói riêng, người học Phật nói chung, chỉ cần nhận ra điều đó là đi đúng con đường Phật – Tổ. Đừng tìm kiếm hoài công vô ích. Vì còn tìm kiếm là còn cách xa, vì biến mình thành chủ

thể đi tìm, Phật tính là đối tượng được tìm. Còn thấy mình khác với Phật tính, còn thấy có hành trình tìm kiếm... là còn xa cách.

Thứ ba, “*Nhận diện về Thực hành*”, với các ý: Kiên trì thực hành Tam học thanh tịnh, nghĩa là Giới – Định – Tuệ được gìn giữ và sống với trong tinh thần Bất nhị pháp môn; Kiên trì thực hành để kế hội, mật ấn pháp Phật tông Tổ, để kế thừa và phát huy thống mạch một cách thịnh đạt. Trọn vẹn với mục đích và hạnh nguyện của Phật Phật Tổ Tổ từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Cụ thể hơn đó là 7 vị Phật được nhắc đến trong Tam tạng tại Ấn, 28 Tổ tại Ấn Độ, hằng hà sa số Tổ tại Trung Hoa, và rất rất nhiều Tổ tại Đại Việt.

Ngoài ra, về Kệ Truyền pháp Đặt tên, bài Kệ của dòng Trúc Lâm Lâm Tế Đàng Ngoài theo biệt kệ dòng Trí Bản Đột Không, các bài Kệ của dòng Lâm Tế Đàng Trong theo biệt kệ dòng Vạn Phong Thời Ủy – Thông Thiên Hoàng Giác... Ở đây, Thế thứ, thống mạch được xác lập theo từng chữ trong bài kệ, cả bài kệ có bao nhiêu chữ thì thống mạch cũng khẳng định có bấy nhiêu đời tiếp nối. Hơn nữa, mỗi chữ Hán trong bài kệ đều là chữ Hán có nghĩa trọn vẹn, thuộc Thực từ, hoặc danh hoặc động hoặc tính. Mỗi chữ Hán trong bài kệ còn thể hiện khá rõ các nghĩa lý, các khái niệm vốn có của Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng. Chính vì thế mà mạng mạch của Thiền Lâm Tế tại Đại Việt thời Lê Trung Hưng có thể nói là thịnh hưng, nhiều về mạch hệ, đông đảo về số lượng. Ảnh hưởng không nhỏ đối với Phật giáo – Thiền tông và mọi phương diện của Đại Việt từ bao đời.

Ở chương 4 này tác giả luận án cũng trình bày được ý nghĩa và giá trị hiện thời của việc nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng.

Kết luận

Kệ Truyền pháp là loại hình Thiền điển đặc biệt của Thiền tông. Tuy có nguồn gốc từ Phật giáo kể từ thời Nguyên thủy trở về sau. Nói một cách dễ hiểu, đây là hoạt động truyền bá giáo pháp, truyền thừa giáo pháp bằng hình thức văn vần (Kệ), để làm cho giáo pháp được phát triển sâu rộng trong hiện tại và không đứt tuyệt trong tương lai.

Song trong Thiền tông, “*Kệ Truyền pháp*” là hình thức truyền thừa pháp mạch vô cùng đặc biệt, với rất nhiều giá trị vừa gắn liền với việc “*truyền pháp*” chung của Phật giáo, vừa tạo thành những điểm độc sáng của riêng mình. Điều này được chứng minh qua hệ thống tác phẩm của Thiền tông thuộc các dạng thức như lịch sử của toàn bộ Thiền tông có nguồn gốc từ Ấn Độ, lịch sử Thiền tông, lịch sử của Sơn môn pháp phái trong Thiền tông...; trong loại hình Ngũ lục của

Thiền tông, Ngũ lục của các Tổ sư đứng đầu một phái một tông của Thiền tông, Ngũ lục của một Thiền sư của Thiền tông; trong hệ thống tác phẩm mang yếu tố Thanh quy, phần nghi thức cúng Tổ, nghi thức lạy thù ân... của Thiền Tông.

Về hình thức cấu trúc, “*Kệ truyền pháp*” hiện hữu dưới nhiều dạng thức thuộc thể loại “*Kệ*” mà chúng tôi vừa nói ở trên, Tứ cú có, Ngũ cú có, Bát cú có, Đa cú có...

Về nội dung, “*Kệ truyền pháp*” vừa ghi dấu ấn lịch sử truyền thừa tông phái, vừa ghi dấu ấn thời đại thịnh suy của tông phái, vừa ghi dấu ấn vùng miền quốc gia của tông phái; “*Kệ truyền pháp*” cũng khẳng định sự hiện hữu của giáo lý Phật giáo qua từng thời kỳ tại đất Ấn Độ: Nguyên Thủy – Bộ phái – Đại thừa mà hệ thống kinh điển mỗi thời đã minh chứng; “*Kệ truyền pháp*” còn ghi đậm sự tiếp thu chuyển hóa hệ thống kinh điển nào của Thiền phái, pháp phái đó, tạo nên đặc trưng tư tưởng, pháp hành chuyên biệt của bản phái, của Thiền tông...; và đặc biệt hơn, cùng với sự phát triển tùy duyên của Thiền tông, “*Kệ truyền pháp*” còn ghi đậm giá trị thống mạch, thống hệ qua tên gọi của các thế hệ truyền thừa mà bài kệ truyền pháp đó chuyển tải và yêu cầu.

Với hệ thống “*Pháp danh*” – “*Pháp tự*” tạo nên từ những bài kệ truyền pháp, chúng ta có thể biết được thứ tự của thống hệ đó, thứ bậc của một Thiền sư, góp phần rất lớn cho việc nghiên cứu hành trạng của mỗi Thiền sư Thiền tổ... Tất cả những điều này cho thấy “*Kệ truyền pháp*” rất đáng để lưu tâm nghiên cứu.

Song, cho tới ngày nay, tuy không ít tác phẩm từ lịch sử đến văn học hoặc tông phái... có đề cập hoặc ít hoặc nhiều về Kệ Truyền pháp của Thiền tông nói chung của Thiền phái Lâm Tế nói riêng, nhưng đều hoặc chỉ nhắc tới, hoặc chỉ nói chuyên về Kệ Truyền pháp thuộc các dòng mạch Lâm Tế, thậm chí chỉ nhắc đến Kệ Truyền pháp dòng Đặt tên.

Vẫn chưa có tác phẩm nào đề cập một cách đầy đủ Kệ Truyền pháp suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của Thiền tông. Trong đó không chỉ có Kệ Truyền pháp của 7 vị Phật trong nền Phật giáo Ấn, 28 Tổ thuộc Thiền tông Ấn, 6 Tổ thời kỳ đầu của Thiền Tông Trung Hoa, vớ số Tổ của thời Ngũ Gia Thất Tông thuộc Thiền tông Thịnh Đường – Tống Trung Hoa, mà còn có không ít Kệ Truyền pháp của Thiền phái Lâm Tế – Tào Động thời Minh – Thanh. Ở những Kệ Truyền pháp thời Minh – Thanh, không chỉ có Kệ Truyền pháp Truyền thống, mà còn có Kệ Truyền pháp Đặt tên, tạo thế thứ thống mạch đặc trưng của Thiền tông thời kỳ này... Tất cả những điều đang bỏ ngõ này đã thúc đẩy chúng tôi phát huy tâm tìm hiểu nghiên cứu.

Luận án tuy có tên “*Nghiên cứu Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung Hưng*” nhưng chúng tôi đã khám phá, giới thiệu tất cả những nội hàm gắn liền với Kệ Truyền pháp từ Nguồn gốc – Chứng loại – Cấu trúc đến Nội dung... đóng góp nhiều giá trị thiết thực cho việc nhận diện về Kệ Truyền pháp của Thiền tông nói chung, trong đó có Kệ Truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm - Lâm Tế thời Lê Trung hưng nói riêng.

Luận án đã tập trung làm rõ một số chiều kích trong vấn đề nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng:

Thứ nhất, nghiên cứu Kệ Truyền pháp thể hiện những tư tưởng triết lý phong phú, như sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, tinh thần tự tại, và sự tôn trọng đối với giá trị tâm linh. Những giá trị này vẫn có thể áp dụng trong bối cảnh hiện đại.

Thứ hai, nghiên cứu về Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng cho thấy sự giao thoa giữa các Thiền phái, đặc biệt là Thiền phái Trúc Lâm kết hợp nhiều yếu tố từ Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, cho thấy tính đa dạng và linh hoạt của tư tưởng Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng không chỉ là những bài thơ hay mà còn là những tác phẩm văn học mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc, phản ánh tâm tư, tình cảm và những giá trị truyền thống của người Việt.

Thứ tư, Nghiên cứu Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng giúp làm rõ vai trò của thiền phái Trúc Lâm trong việc hình thành và phát triển tư tưởng thiền học Việt Nam, cũng như ảnh hưởng của nó đến các thế hệ sau.

Thứ năm, Kết quả nghiên cứu về Kệ truyền pháp của Thiền phái Trúc Lâm – Lâm Tế thời Lê Trung hưng khuyến khích việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc nói chung và di sản văn hoá Phật giáo nói riêng, giúp cộng đồng hiểu rõ hơn về lịch sử và văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Tác giả: **Vũ Bảo Tuân**

Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Trần Nhân Tông

Các công trình khoa học:

1. Vũ Bảo Tuân (2019). Vai trò, chính sách giáo dục Phật giáo thời Trần đối với công cuộc xây dựng và phát triển Đại Việt. Trần Nhân Tông và Phật Giáo Trúc Lâm: Đặc sắc tư tưởng, văn hóa (tr. 926 – 937). ISBN: 978-604-62-8772-8; Hà

Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Vũ Bảo Tuân. (2020). Tinh thần Phật giáo Trúc lâm thời Trần tạo nên sức mạnh tổng hợp cho Phật giáo và đất nước Đại Việt. Thiền sư Pháp Loa: Sự nghiệp tu hành ,thiền học và dấu ấn lịch sử. (tr.432-440). ISBN: 978-604-324-646-9; Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Vu Bao Tuan (2022). From Changes in Religious Policy to Consequences for Freedom of Religion and Belief in Vietnam, E-ISSN 2281-4612; ISSN 2281-3993: Academic Journal of Interdisciplinary Studies, Vol 11 No 6 November 2022. (p.71-81).

4. Vũ Bảo Tuân (2024). Giá trị tinh thần dung hợp vô ngã nhập thế hộ trì Quốc gia của Phật giáo Lý – Trần. Phát huy truyền thống “*Phụng đạo, yêu nước, hộ quốc, an dân*” của Phật giáo thời Lý – Trần trong xây dựng nước Việt Nam phát triển, giàu mạnh hướng tới hùng cường: Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia 2024, (tr.136 – 147).

5. Vu Bao Tuan, Nguyen Thi Hop (2024) Religious resources in social developments: An economic perspective on religion (International scientific conference proceedings: New trends on contemporary religious studies), ISBN: 978-604-4991-733-3; University of Education Publisher. (p.140 – 152).

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Việt

1. Thích Hải Ấn – Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

2. Thích Hải Ấn – Thích Trung Hậu (2011), Chư tôn Thiền đức Phật giáo Thuận Hóa, tập 1, Nxb Văn hóa Sài Gòn.

3. Thích Minh Châu (dịch) (2015), Kinh Tiểu bộ, Kinh điểm lành, Nxb Tôn giáo.

4. Lý Việt Dũng (dịch) (2013), Cảnh Đức truyền đăng lục, 02 tập, Nxb Hồng Đức.

5. Thích Quảng Độ (dịch) (2000), Phật Quang đại từ điển, Hội văn hoá giáo dục Linh Sơn, Đà Bắc.

6. Thích Nhất Hạnh (2009), Thiền sư Khương Tăng Hội, Nxb Phương Đông.

7. Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) (2004), Từ điển văn học bộ mới, Nxb Thế giới.

8. Nguyễn Duy Hinh (1999), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Duy Hinh (2006), Triết học Phật giáo Việt Nam, Nxb VHTT và Viện Văn Hóa.
10. Nguyễn Phạm Hùng (2008), Các khuynh hướng văn học Lý Trần, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
11. Nguyễn Phạm Hùng (2011), Văn học cổ Việt Nam – Tìm tòi và suy nghĩ, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
12. Nguyễn Phạm Hùng (2015), Văn học Phật giáo Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
13. Nguyễn Phạm Hùng (2008), Thơ thiền Việt Nam: Những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
14. Trần Trúc Lâm (2007), Những hộ pháp vương của Phật giáo trong lịch sử Ấn Độ, Nxb Phương Đông.
15. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận (Tập 1), Nxb Văn Học.
16. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận (Tập 2), Nxb Văn Học.
17. Ngô Sĩ Liên, Viện Sử học (dịch) (1998), Đại Việt Sử ký toàn thư (Tập 1), Nxb Khoa Học Xã Hội.
18. Ngô Sĩ Liên, Viện Sử học (dịch) (1998), Đại Việt Sử ký toàn thư (Tập 2), Nxb Khoa Học Xã Hội.
19. Nguyễn Công Lý (2002), Văn học Phật giáo thời Lý Trần: Diện mạo và đặc điểm, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh
20. Tuệ Năng (1992), Lục tổ đàn kinh, Nxb Văn Học.
21. Thích Trí Nghiêm (dịch) (1998), Kinh Đại bát nhã ba la mật đa, Nxb TPHCM.
22. Đạo Nguyên, Lý Việt Dũng (dịch) (2013), Cảnh Đức Truyền đăng lục, Nxb Hồng Đức.
23. Phân Viện Nghiên cứu Phật học (2008), Từ điển Phật học Hán Việt, Nxb Hoa Học Xã Hội.
24. Phân Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội (2011), Văn bia chùa Phật thời Lý, Nxb KHXH.

25. Phật giáo Việt Nam (2000), Phật Quang đại từ điển (6 tập), Nxb Hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn- Đà Bắc - Đà Loan.
26. Thích Trí Quang (dịch) (1994), Kinh giải thâm mật, Nxb Tp Hồ Chí Minh.
27. HT Thích Thiện Siêu - HT Thích Minh Châu (2014), Kinh Pháp cú Nxb Hồng Đức
28. Như Sơn (1943), Ngự chế Thiền điển Thống yếu kế đăng lục, Bắc Kỳ Phật giáo tổng hội, Nxb Hà Nội.
29. Tuệ Sỹ (dịch) (2008), Duy ma cật sở thuyết, Nxb Phương Đông.
30. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008), Trường A hàm, Nxb Phương Đông.
31. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2009), Trung A hàm, NXB Phương Đông.
32. Hà Văn Tấn (2005), Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam, Nxb Hội Nhà Văn.
33. Thích Đức Thắng (dịch), Tuệ Sỹ (hiệu chỉnh và chú thích) (2010), Tạp A hàm, Nxb Phương Đông.
34. Thích Đức Thắng (dịch), Tuệ Sỹ (hiệu chỉnh và chú thích) (2011), Tăng Nhất A hàm, Nxb Phương Đông.
35. Phan Thanh, Văn học Phật giáo Thuận Quảng thế kỷ XVII- XVIII: Diện mạo và đặc điểm, Luận án Tiến sĩ, Hà nội 2021
36. Lê Mạnh Thát (1999), Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh, Nxb TPHCM.
37. Lê Mạnh Thát (2001), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam (Tập 1), Nxb TPHCM.
38. Lê Mạnh Thát (2001), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam (Tập 2), Nxb TPHCM.
39. Lê Mạnh Thát (2006), Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Tập 1), Nxb TPHCM.
40. Lê Mạnh Thát (2006), Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Tập 2), Nxb TPHCM.
41. Lê Mạnh Thát (2002), Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Tập 3), Nxb TPHCM.
42. Lê Mạnh Thát,(2004), Toàn tập Trần Thái Tông, Nxb TPHCM.
43. Lê Mạnh Thát (2018), Toàn tập Chân nguyên Tuệ Đăng, Nxb Hồng Đức.
44. Lê Mạnh Thát (2010), Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb Phương Đông.

45. Lê Mạnh Thát (1979), Chân nguyên thiền sư toàn tập (Tập 1), Tu thư Vạn Hạnh - TP HCM.
46. Lê Mạnh Thát (1979), Chân nguyên thiền sư toàn tập (Tập 2), Tu thư Vạn Hạnh - TP HCM.
47. Lê Mạnh Thát, (2005) Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, (Tập 1), Nxb Tổng Hợp Tp HCM
48. Lê Mạnh Thát, (2005) Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, (Tập 2), Nxb Tổng Hợp Tp HCM
49. Lê Mạnh Thát, (2004) Toàn tập Chân Đạo Chánh Thống, Nxb Tổng Hợp Tp HCM
50. Daisetzteitaro Suzuki, Trúc Thiên (dịch),Thiền luận (2010), Nxb TP HCM.
51. Hân Mẫn Thông Thiền (biên dịch) (2002), Từ điển Thiền Tông Hán Việt, Nxb TP HCM.
52. Thích Minh Thời (biên soạn) (2002), Kinh Nhật tụng, Nxb Tôn Giáo.
53. Mai Thị Thơm (2009), Hoa nghiêm suốt nguồn văn hóa Phật giáo thời Trần, Nxb Phương Đông.
54. Nguyễn Đăng Thục (1956), Lịch sử triết học phương Đông - Ấn Độ (Tập 3), Nxb Đông Phương.
55. Nguyễn Đăng Thục (1992), Lịch sử tư tưởng Việt Nam (Tập 1, 3, 4), Nxb TP HCM.
56. Thích Trí Tịnh (dịch) (2006), Kinh Diệu pháp liên hoa, Nxb Tôn Giáo.
57. Thích Trí Tịnh (dịch) (2007), Kinh Đại phương quảng phật hoa nghiêm, Nxb Tôn Giáo.
58. Thích Trí Tịnh (dịch) (2010), Kinh Đại bát niết bàn tập 2, Nxb Tôn Giáo.
59. Thích Hành Trụ (dịch) (2010), Luật Tứ phần giới bốn như thích, Nxb Tôn Giáo.
60. Thích Thanh Từ (1992), Phật giáo với dân tộc, Nxb TP HCM.
61. Thích Thanh Từ (1996), Khóa hư lục giảng giải, TV Thường Chiếu.

62. Thích Thanh Từ (1997), Tuệ Trung thượng sỹ ngữ lục giảng giải, TV Thường Chiếu.
63. Thích Thanh Từ (1998), Thiền tông bản hạnh giảng giải, Nxb TP HCM.
64. Thích Thanh Từ (1998), Thánh đấng lục giảng giải, Nxb TP HCM.
65. Thích Thanh Từ (2008), Tam tổ Trúc Lâm giảng giải, Nxb TP HCM.
66. Thích Thanh Từ (2008), Thiền sư Trung Hoa, Nxb Tôn Giáo.
67. Thích Thanh Từ (2010), Thiền sư Việt Nam, Nxb Tôn Giáo.
68. Thích Thanh Từ (2010), Bích nham lục, Nxb Tôn Giáo.
69. Thích Thanh Từ (2010), Kinh Lăng già tâm ấn giảng giải, Nxb Tôn Giáo.
70. Thích Thanh Từ (2015), Kinh Kim cang giảng giải, Nxb Tôn Giáo.
71. Thích Thanh Từ (2012), Kinh Pháp bảo đàn giảng giải, Nxb Tôn Giáo.
72. Thích Thanh Từ (2014), Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, NXB TP Hồ Chí Minh.
73. Thích Thanh Từ (2015), Thanh từ toàn tập (48 tập), Nxb Tôn Giáo.
74. Thích Thanh Từ (2014), Trung luận giảng giải, Nxb Tôn Giáo.
75. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông bác cổ (1998), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Tập 1), Pari, Hà Nội.
76. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Văn học Đại học Trung Chính Đài Loan (2002), Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Tập 2).
77. Viện Văn Học (1977), Thơ văn Lý - Trần (Tập 1), Nxb Khoa Học Xã Hội.
78. Viện Văn Học (1978), Thơ văn Lý - Trần (Tập 3), Nxb Khoa Học Xã Hội.
79. Viện Văn Học (1989), Thơ văn Lý - Trần (Tập 2 quyển thượng), Nxb Khoa Học Xã Hội.
80. Viện Sử Học (dịch) (2006), Đại Nam Nhất thống chí, Nxb Thuận Hóa.
81. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Minh Châu (dịch) (2013), Đại tạng kinh Việt nam Nam truyền, Kinh Trường bộ, (1 tập), Nxb Tôn Giáo.

82. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Minh Châu (dịch) (2013), Đại tạng kinh Việt nam Nam truyền, Kinh Trung bộ, (2 tập), Nxb Tôn Giáo.
83. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Minh Châu (dịch) (2013), Đại tạng kinh Việt nam Nam truyền, Kinh Tương ưng bộ, (2 tập), Nxb Tôn Giáo.
84. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Minh Châu (dịch) (2013), Đại tạng kinh Việt nam Nam truyền, Kinh Tăng chi bộ, (2 tập), Nxb Tôn Giáo.
85. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Minh Châu (dịch) (2013), Đại tạng kinh Việt nam Nam truyền, Kinh Tiểu bộ, (6 tập), Nxb Tôn Giáo.
86. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thích Phước Sơn – Lý Việt Dũng (dịch) (2010), Sắc tu bách trượng thanh quy, Nxb Phương Đông.
87. Trần Quốc Vượng (dịch) (2005), Đại Việt Sử lược, Nxb Thuận Hóa.

Tiếng Trung

1.  , thuộc 
2.  thuộc 
3.  , thuộc 
4.  , thuộc 
5.  , thuộc 
6.  , thuộc 